

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE**

Số: 16/2023/CV-CK

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 05 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**

- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraeiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/04/2023 tại đường dẫn: <http://miraejsc.com/c60/thong-tin-co-dong-nam-2023.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

+ Báo cáo thường niên năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH


SHIN YOUNG SIK

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| I. THÔNG TIN CHUNG: | 1 |
| 1. Thông tin khái quát : | 1 |
| 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:..... | 3 |
| 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý: | 3 |
| 4. Định hướng phát triển: | 5 |
| 5. Các rủi ro: | 6 |
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM..... | 6 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh: | 6 |
| 2. Tổ chức và nhân sự: | 7 |
| 3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án: | 10 |
| 4. Tình hình tài chính:..... | 11 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: | 11 |
| 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty | 12 |
| III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 18 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: | 18 |
| 2. Tình hình tài chính:..... | 20 |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:..... | 22 |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: | 22 |
| 5. Giải trình của Ban Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có..... | 23 |
| 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:..... | 23 |
| IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 24 |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty..... | 24 |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty :..... | 25 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :..... | 25 |
| V. QUẢN TRỊ CÔNG TY | 25 |
| 1. Hội đồng quản trị: | 25 |
| 2. Ban kiểm soát:..... | 26 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS..... | 27 |
| VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 28 |
| 1. Ý kiến kiểm toán độc lập | 28 |
| 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán :..... | 29 |

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát :

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Mirae**
- Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 1030172375 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 06/07/2007, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 23/06/2017.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3700393217 do Phòng Đăng Ký- Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 06/07/2007 và cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2020
- Vốn điều lệ: 568.814.430.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 568.814.430.000 đồng
- Địa chỉ: Khu Phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại: 0274 3791 038 Số fax: 0274 3791 037
- Website: www.miraejsc.com
- Mã cổ phiếu: KMR
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

- *Thành lập:*

Công ty Cổ phần Mirae tiền thân là Công ty TNHH Mirae Fiber VN, chính thức thành lập ngày 15/11/2001. Công ty TNHH Mirae Fiber VN có chủ đầu tư là Công ty TNHH Mirae Fiber Technology Co., Ltd. Điểm qua quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Mirae có các cột mốc đáng nhớ như sau:

| Ngày | Sự kiện | Vốn điều lệ | Vốn niêm yết | GCN đầu tư |
|--|--|---------------|--------------|---------------------|
| Năm 2001 : THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH MIRAE FIBER VN | | | | |
| 15/11/2001 | Thành lập Công ty TNHH Mirae Fiber VN (chủ đầu tư là Công Mirae Fiber Tech của Hàn Quốc) | 650.000 USD | | 130/GP-KCN-BD |
| 20/02/2002 | Tăng vốn pháp định | 950.000 USD | | 130/GPĐC1-KCN-BD |
| 18/06/2002 | Tăng vốn pháp định | 1.050.000 USD | | 130/GPĐC2-KCN-BD |
| 25/11/2004 | Tăng vốn pháp định | 2.500.000 USD | | 130B/GP-KCN-BD |
| 29/11/2005 | Tăng vốn pháp định | 3.760.000 USD | | 130B/GPĐC2 - KCN-BD |
| Năm 2007 : CHUYỂN ĐỔI THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|-----------------------|----------------------------------|
| 06/07/2007 | Chuyển đổi thành Công ty cổ phần Mirae. | 116.820.660.000 đồng (7.260.000 USD) | | 461033000152 |
| 28/11/2007 | Tăng vốn điều lệ | 132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD) | | 461033000152 điều chỉnh lần 1 |
| Năm 2008: NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM | | | | |
| 23/06/2008 | Niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM | 132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD) | 72.368.500.000 đồng | |
| 28/07/2008 | Mở rộng nhà xưởng | 132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD) | 72.368.500.000 đồng | 461033000152 điều chỉnh lần 2 |
| 26/12/2008 | Bổ sung ngành nghề kinh doanh : sản xuất, gia công, lắp ráp máy móc thiết bị làm gòn, đệm... | 132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD) | 72.368.500.000 đồng | 461033000152 điều chỉnh lần 3 |
| Năm 2010: HỢP NHẤT VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE FIBER VIỆT NAM (KMF) | | | | |
| 26/01/2010 | Hợp nhất với CTCP Mirae Fiber Việt Nam tại Hưng Yên. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ Phần Mirae Fiber. | 273.041.890.000 đồng (16.968.609 USD) | 212.539.730.000 đồng | 461033000152 điều chỉnh lần 4 |
| Năm 2010 - 2012: PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THƯỜNG VÀ NIÊM YẾT BỔ SUNG | | | | |
| 08/09/2010 | Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.076.111 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM | 324.511.870.000 đồng (20.167.290 USD) | 253.300.840.000 đồng. | 461033000152 điều chỉnh lần 5 |
| 15/03/2011 | Thay đổi địa chỉ trụ sở chính do Nhà nước thay đổi tên gọi hành chính | 324.511.870.000 đồng (20.167.290 USD) | 253.300.840.000 đồng. | 461033000152 điều chỉnh lần 6 |
| 06/11/2012 | Tăng vốn điều lệ do phát hành 1.947.035 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM | 343.982.220.000 đồng (21.102.106 USD) | 268.498.540.000 đồng | 461033000152 điều chỉnh lần 7 |
| Năm 2014: CHÀO BÁN RIÊNG LẺ , PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TĂNG VỐN TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NIÊM YẾT BỔ SUNG | | | | |
| 09/06/2014 | Niêm yết bổ sung 7.548.368 cổ phiếu của các cổ đông sáng lập nước ngoài trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM | 343.982.220.000 đồng (21.102.106 USD) | 343.982.220.000 đồng | |
| 08/10/2014 | Tăng vốn điều lệ do chào bán riêng lẻ 6.000.000 cổ phiếu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM | 403.982.220.000 đồng (23.926.965 USD) | 403.982.220.000 đồng | 461033000152 điều chỉnh lần 8 |

| | | | | |
|---|--|--|--|----------------------------------|
| 23/12/2014 | Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.039.678 cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu và niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM | 444.379.000.000 đồng (25.828.885 USD) | 444.379.000.000 đồng | 461033000152 điều chỉnh lần 9 |
| Năm 2015: PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| 25/08/2015 | Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.443.543 cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu và niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM | 488.814.430.000 đồng (27.879.152 USD) | 488.814.430.000 đồng (27.879.152 USD) | 1030172375 điều chỉnh lần 10 |
| Năm 2017 : CHÀO BÁN RIÊNG LẺ 8 TRIỆU CỔ PHIẾU | | | | |
| 17/01/2017 | Tăng vốn điều lệ do chào bán riêng lẻ 8.000.000 cổ phiếu, hoàn tất ngày 17/01/2017 và niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM | 568.814.430.000 đồng | 568.814.430.000 đồng | 1030172375 điều chỉnh lần 11 |

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

– Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, nệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, nệm, chần gòn, nệm, lò xo, máy thêu;
- Sản xuất nệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu nệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, nệm, chần gòn, nệm lò xo.

– Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm của Công ty được sản xuất tại 2 nhà máy ở Bình Dương và Hưng Yên và được cung cấp trên toàn quốc và xuất khẩu đến các thị trường may mặc lớn của Việt Nam như Hàn Quốc, Châu Âu và Mỹ.

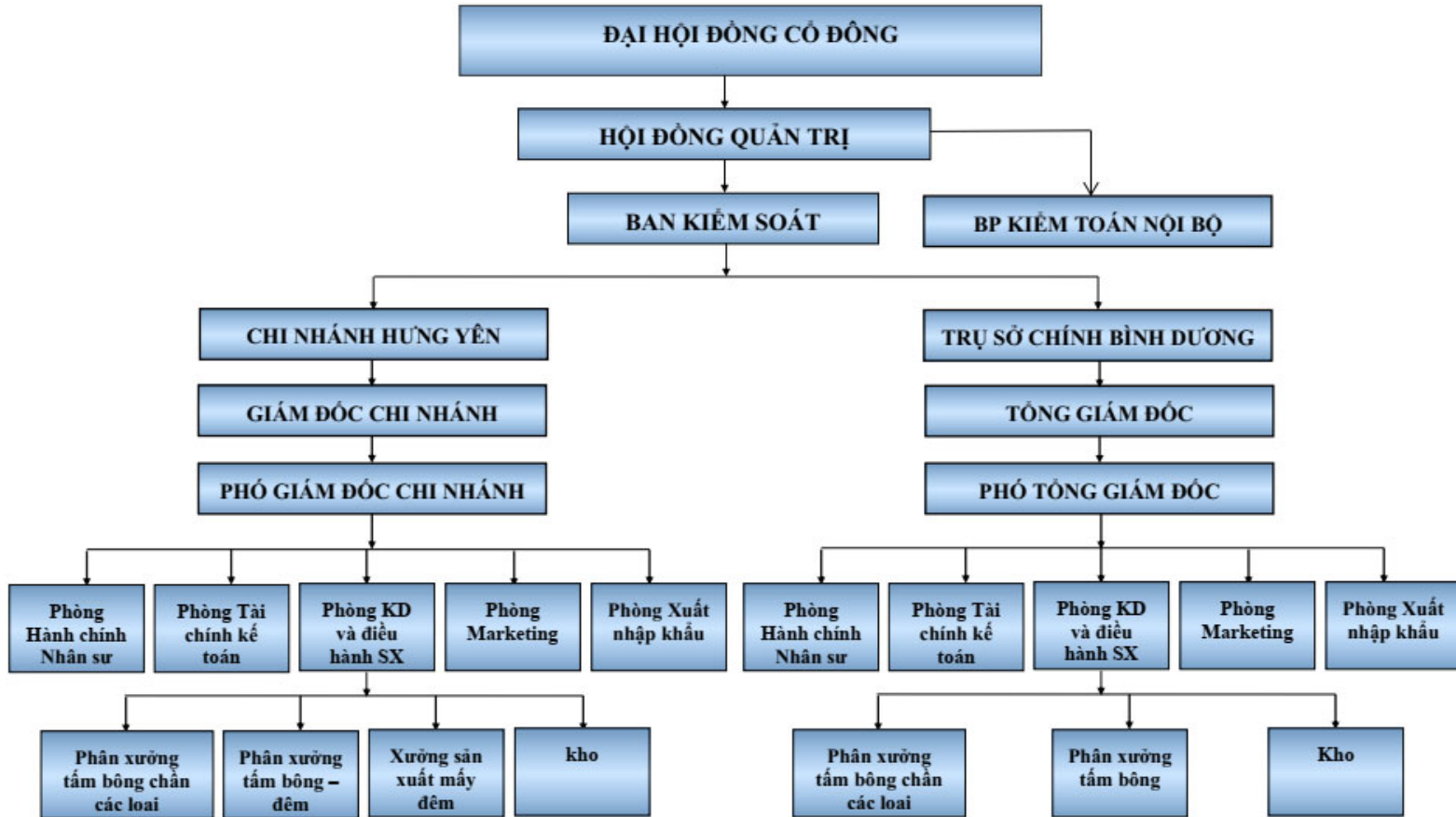
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

– Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo mô hình quản trị của một công ty cổ phần đại chúng theo qui định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng Khoán bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban Tổng giám đốc

– Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết : không có

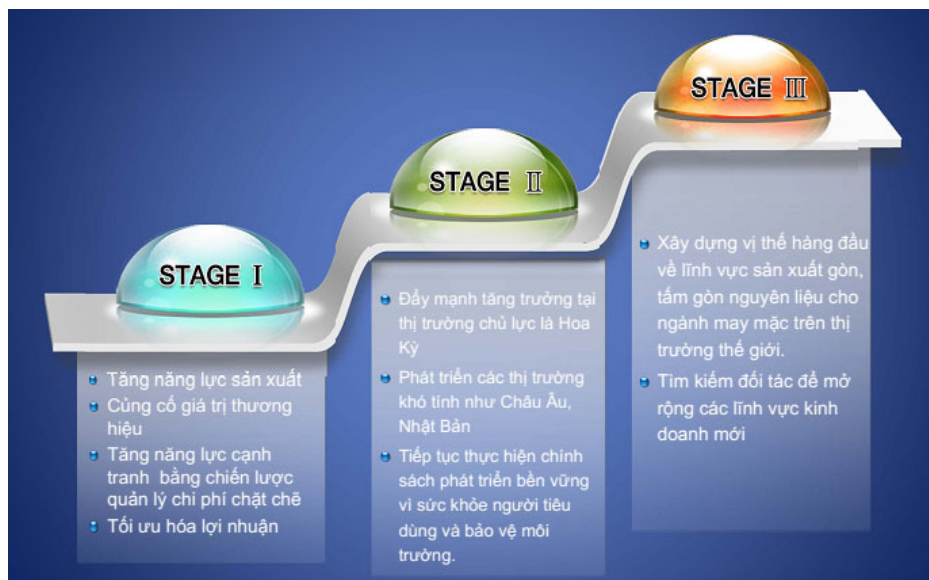
4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trải qua quá trình hơn 20 năm hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Mirae đã dần khẳng định được vị trí của mình trong ngành sản xuất nguyên vật liệu cung ứng cho ngành may mặc. Từ vị thế là một chi nhánh của Công ty cổ phần Mirae Fiber Tech của Hàn Quốc tại Việt nam, chỉ sản xuất theo các đơn hàng cung cấp nguyên liệu gòn của Công ty mẹ, đến nay, Công ty đã trở thành một công ty độc lập, là một trong những nhà cung cấp nguyên liệu gòn lớn nhất cho ngành may mặc Việt Nam, đồng thời xuất khẩu sang các nước khác.

Sau khi hoàn thiện việc sáp nhập với Công ty cổ phần Mirae Fiber tại tỉnh Hưng Yên ở Phía Bắc, Công ty trở thành công ty hàng đầu cung cấp sản phẩm padding lớn nhất Việt Nam. Với qui mô hoạt động mở rộng và các nguồn lực dồi dào, lãnh đạo Công ty đã mạnh dạn đề ra các mục tiêu phát triển cao hơn để đưa Mirae trở thành một doanh nghiệp hàng đầu trên thế giới trong ngành sản xuất gòn, nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty và các cổ đông.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:



- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Bên cạnh mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, ý thức trách nhiệm xã hội và quan tâm đến lợi ích của cộng đồng. Công ty luôn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững sau:

- Giảm lượng rác thải, nước thải phát sinh, giảm thiểu tối đa các tác động đến môi trường trong công ty và cộng đồng dân cư xung quanh
- Sử dụng tiết kiệm và đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất để giảm lượng năng lượng tiêu hao
- Nâng cao tỷ lệ sử dụng năng lượng sạch.
- Tổ chức, hỗ trợ và tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên của Công ty thực hiện các công tác xã hội và công tác từ thiện

5. Các rủi ro:

- Sản phẩm chính của Công ty chủ yếu là nguyên liệu của ngành may mặc, chịu chung các rủi ro của ngành hiện đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức khi phụ thuộc nhiều vào chi phí đầu vào, giá nhân công lao động và suy thoái kinh tế, được cho là vượt cả giai đoạn bị ảnh hưởng do Covid-19 trước đây,
- Dệt may là ngành phản ứng khá nhạy với diễn biến kinh tế vĩ mô toàn cầu trong khi lạm phát tại Mỹ và EU đều lên mức cao nhất 4 thập kỷ, lần lượt ở mức 8% và 10%. Lãi suất tại các quốc gia, khu vực này vì thế đều tăng nhanh và mạnh để kiềm chế lạm phát. Đồi lại tăng trưởng GDP suy giảm, quy mô nền kinh tế thu hẹp, giảm việc làm và thu nhập, qua đó gián tiếp tác động đến chi tiêu hàng tiêu dùng trong đó có hàng dệt may.
- Nhu cầu hàng dệt may đã và đang suy giảm trên cả thị trường trong nước lẫn các nước nhập khẩu lớn: Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Lượng hàng tồn kho tăng cao tại các nhà bán lẻ lớn của Mỹ như Adidas, Nike ... với mức tăng lên đến 30% - 40% so với cùng kỳ do sức tiêu thụ chậm.
- Bên cạnh đó, Công ty cũng sẽ phải đối mặt với hàng loạt thách thức từ nội tại trong nước như: Chi phí logistic, chi phí vận tải cao gấp 3 lần so với mức trung bình 5 năm trở lại đây; bất lợi về tỷ giá.
- Áp lực cạnh tranh trong giai đoạn khó khăn cũng sẽ ảnh hưởng đến giá bán hàng hóa của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

– *Kết quả hoạt động sản xuất trong năm:*

- Doanh thu theo các nhóm sản phẩm của Công ty trong năm 2022:

| Stt | Nhóm sản phẩm | Doanh thu 2022 (đồng) |
|-----|---------------------|------------------------|
| 1 | Tấm bông (padding) | 499,998,844,923 |
| 2 | Tấm chần (quilting) | 47,189,992,319 |
| 3 | Khác (others) | 51,785,899,693 |
| | Tổng cộng | 598,974,736,935 |

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2022:

| Stt | Khoản mục | Năm 2022 (đồng) |
|-----|---|-----------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 598,974,736,935 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 12,765,555 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 598,961,971,380 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 527,095,608,794 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 71,866,362,586 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 4,794,237,440 |
| 7 | Chi phí tài chính | 13,849,973,427 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 26,797,677,496 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23,921,075,045 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 12,091,874,058 |
| 11 | Thu nhập khác | 13,764,952,942 |
| 12 | Chi phí khác | 3,127,375,321 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 10,637,577,621 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 22,729,451,679 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5,882,434,511 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 0 |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 16,847,017,168 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 296 |

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

| Chỉ tiêu | Kế hoạch năm 2022 | Thực hiện năm 2022 | So sánh Thực hiện / Kế hoạch |
|--|-------------------|--------------------|------------------------------|
| Doanh thu thuần (đồng) | 540,500,000,000 | 598,961,971,380 | 110.82% |
| Vốn điều lệ (đồng) | 568,814,430,000 | 568,814,430,000 | 100.00% |
| Lợi nhuận sau thuế (đồng) | 24,488,100,000 | 16,847,017,168 | 68.80% |
| Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | 4.53% | 2.81% | 62.08% |
| Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Vốn điều lệ | 4.31% | 2.96% | 68.80% |

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành:

| Stt | Họ tên | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu CP đến ngày 31/12/2021 |
|-----|------------------|--|-------------------------------------|
| 2 | Park Hee Sung | Tổng Giám đốc | 0 |
| 3 | Shin Dong Jin | Phó tổng giám đốc | 0 |
| 4 | Kim In Sou | Phó tổng giám đốc | 0.00011% |
| 5 | Kim Chul Soo | Phó tổng giám đốc - Từ nhiệm từ tháng | 0.00007% |
| 6 | Nguyễn Ngọc Liên | Kế toán trưởng | 0 |

– *Lý lịch các thành viên ban điều hành:*

• **Ông PARK HEE SUNG – Tổng giám đốc**

- Năm sinh: 1973
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ văn hoá: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

| | |
|--------------|--|
| 1998 – 2003 | Trưởng phòng kinh doanh, Công ty Viko Glowin |
| 2003 - 2007 | Trưởng phòng phát triển thị trường nước ngoài , Công ty Mirae Fiber Tech . |
| 2007-2021 | Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần Mirae |
| 5/2021 - Nay | Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Mirae |
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2022: 0 cổ phần

• **Ông SHIN DONG JIN – Phó tổng giám đốc**

- Năm sinh: 1966
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :

| | |
|----------------|--|
| 1993 – 1994 | Nhân viên phòng kinh doanh , Công ty Korea Moolsan |
| 1994 – 2003 | Giám đốc kinh doanh Công ty Viko Glowin |
| 2004 – T4/2019 | Phó tổng giám đốc, Thành viên hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mirae. |
| T5/2019- Nay | Phó Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Mirae |
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2022: 0 cổ phần

• **Ông KIM CHUL SOO – Phó tổng giám đốc – Đã từ nhiệm vào tháng 1 năm 2023.**

- Năm sinh: 1966
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ văn hoá: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

| | |
|--------------------|--|
| 1985 – 1986 | Nhân viên phòng xuất hàng. Công ty World Wide Express & Tour |
| 1989 – 1993 | Phó giám đốc Công ty TNHH Poong Lim |
| 1993 – 1995 | Phó giám đốc. phòng tài chính. Công ty Xây dựng và Điều hành máy móc |
| 1995 – 1997 | Giám đốc Công ty TNHH Korea Symons |
| 11/1997 – 03/1998 | Phó giám đốc tài chính Công ty Korea Moolsan |
| 03/1998 – . 7/2006 | Trưởng phòng quản lý xuất nhập khẩu. Công ty Dong Yang Menics |
| 08/2005 – 05/2007 | Giám Đốc Phòng quản lý Công ty Yeilbiotech |
| 09/2007– T4/2019 | Phó Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị CTCP Mirae |
| T5/2019- T01/2023 | Phó ổng Giám đốc CTCP Mirae |
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2022: 38 cổ phần
 - *Trong đó: Sở hữu cá nhân: 38 cổ phần*
 - *Đại diện sở hữu: 0 cổ phần*

• **Ông KIM IN SOU – Phó tổng giám đốc**

- Năm sinh: 20/01/1964
- Trình độ văn hoá: Trung Học Chuyên Nghiệp
- Quá trình công tác:

Năm 2006 – Năm 2011
 Năm 2011 – T4/2019
 T5/2019- Nay

Quản lý sản xuất Công ty CP Mirae
 Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT CTCP Mirae
 Phó Tổng giám đốc CTCP Mirae

- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2022: 62 cổ phần
 - Trong đó: Sở hữu cá nhân: 62 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

- Ông NGUYỄN NGỌC LIÊN – Kế toán trưởng

- Năm sinh: 1981
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hoá: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

| | |
|----------------------------|---|
| Năm 1999 – Tháng 6/2004 | Nhân viên kế toán, Công ty Cổ phần xây lắp Công nghiệp thực phẩm Hà Nội |
| Tháng 7/2004- Tháng 6/2007 | Nhân viên kế toán công ty Cổ phần Hà Phát, Hưng Yên |
| Tháng 9/2007 – 2010 | Thành viên Ban kiểm soát CT cổ phần Mirae Fiber |
| Tháng 04/2011 – nay | Kế toán trưởng Công ty cổ phần Mirae |
- Số cổ phần nắm giữ đến ngày 31/12/2022: : 0 cổ phần

- Những thay đổi trong ban điều hành : Ông Kim Chul Soo từ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 09/01/2023

- Số lượng cán bộ, nhân viên: tổng số lao động trung bình trong năm của Công ty là 229 người.

- Chính sách đối với người lao động:

- Chế độ làm việc :

- Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...
- Công ty thường xuyên quan tâm cải thiện điều kiện môi trường làm việc cho người lao động, thực hiện nghiêm túc công tác an toàn và bảo hộ lao động. Hàng năm công ty tổ chức khám sức khoẻ định kỳ để phân loại lao động, sắp xếp hợp lý, thực hiện các biện pháp phòng chống bệnh nghề nghiệp và thực hiện đầy đủ chế độ đối với người lao động.
- Công ty giải quyết đầy đủ kịp thời các chế độ khác đối với người lao động như chế độ nâng lương, nâng bậc, chế độ ốm đau thai sản, chế độ nghỉ hưu và chăm lo việc hiếu hỉ cho cán bộ công nhân viên... Bên cạnh đó, công ty luôn quan tâm giúp đỡ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn...
- Công ty thực hiện chế độ làm việc 6 ngày làm việc/tuần với thời gian trung bình là 48 giờ/tuần. Mỗi ngày làm việc chia thành 2 ca, giờ làm việc gồm 8 tiếng làm chính và có thể tiếng tăng ca tùy theo sức khoẻ công nhân và kế hoạch sản xuất của Công ty.
- Hợp đồng lao động thông thường được ký theo lộ trình: 1-2 tháng thử việc, kỳ hạn 1 năm, không xác định thời hạn.
- Công ty đặt trụ sở sản xuất tại Hưng Yên và Bình Dương, do vậy đối với công nhân viên ở xa nơi làm việc, Công ty có xe đưa đón tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của công nhân viên Công ty.

- Chính sách tuyển dụng đào tạo:

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực, trong định hướng phát triển của Công ty, Công ty đặc biệt chú trọng tới các giải pháp về nhân lực:

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về mọi mặt, đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, lao động với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao;
 - Hàng năm tổ chức tuyển chọn và hỗ trợ kinh phí thích đáng để cử cán bộ công nhân viên có thành tích, triển vọng phát triển tốt và nguyện vọng gắn bó lâu dài với công ty trong những lĩnh vực cần thiết đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn tại Hàn Quốc;
 - KIỆN TOÀN BỘ MÁY CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ theo hướng tinh giảm tối đa, sắp xếp biên chế theo chức năng nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh;
 - Tất cả các công nhân viên được tuyển dụng phải thông qua hình thức thi tuyển có quy chế rõ ràng, không tuyển dụng thông qua giới thiệu;
 - Đảm bảo đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chế độ bảo trợ khác đối với người lao động. Thực hiện ký kết hợp đồng lao động với mọi thành viên trong Công ty, tổ chức ký thỏa ước lao động tập thể giữa lãnh đạo Công ty và Công đoàn Công ty để bảo đảm quyền lợi cho người lao động.
- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi
 - Công ty áp dụng chính sách trả lương theo năng suất và hiệu quả làm việc của từng lao động. Đối với cán bộ quản lý, Công ty xây dựng quy chế lương và được HĐQT phê duyệt. Lương của cán bộ quản lý gồm lương khoán theo chức danh, công việc và các khoản phụ cấp. Bên cạnh đó, Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến và giải pháp kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh doanh cao. Hàng năm, Công ty họp xét khen thưởng căn cứ vào danh sách đề nghị khen thưởng của các phòng ban Công ty.
 - Công ty có chính sách phúc lợi hợp lý đối với người lao động. Ngoài việc chi trợ cấp khó khăn, chi phong trào văn hoá thể thao, bồi dưỡng công nhân viên nhân dịp lễ, Tết, chi ủng hộ..., Công ty chi trả cho công nhân viên theo mức lương cố định là 13 tháng lương/năm. Bên cạnh đó, Công ty tổ chức cho công nhân viên đi tham quan, du lịch hàng năm. Những chính sách trên đã khuyến khích động viên kịp thời, gắn bó người lao động với Công ty.
 - Thu nhập bình quân năm 2022 của người lao động tại nhà máy Bình Dương là 10,607,579 đồng/tháng và tại nhà máy Hưng Yên là 11,267,861 đồng/tháng

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2022, Công ty đầu tư máy móc thiết bị để cải tiến công nghệ, cải tạo nhà xưởng để mở rộng sản xuất, phục vụ cho nhu cầu hoạt động kinh doanh tại nhà máy Bình Dương và Hưng Yên, chi tiết như sau:

| Stt | Các khoản đầu tư lớn năm 2022 | Số tiền (Đồng) |
|-----|--|-----------------------|
| 1 | Đầu tư máy móc thiết bị Bình Dương | 4,675,712,974 |
| 2 | Sửa chữa nhà xưởng Bình Dương | 5,887,308,354 |
| 3 | Sửa chữa nhà xưởng Hưng Yên | 856,207,655 |
| 4 | Đầu tư máy móc thiết bị, phần mềm quản lý Hưng Yên | 2,857,309,119 |
| 5 | Đầu tư phương tiện vận chuyển | 1,680,000,000 |
| | Tổng | 15,956,538,102 |

b. Các công ty con, công ty liên kết : không có

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 | Tăng/Giảm | % tăng, giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|------------------|--------------|
| Tổng giá trị tài sản | 926,751,669,991 | 1,074,983,254,681 | -148,231,584,690 | -13.79% |
| Doanh thu thuần | 598,961,971,380 | 494,512,891,008 | 104,449,080,372 | 21.12% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 12,091,874,058 | 13,734,844,396 | -1,642,970,338 | 11.96% |
| Lợi nhuận khác | 10,637,577,621 | 9,600,810,391 | 1,036,767,230 | 10.80% |
| Lợi nhuận trước thuế | 22,729,451,679 | 23,335,654,787 | -606,203,108 | -2.60% |
| Lợi nhuận sau thuế | 16,847,017,168 | 18,072,462,878 | -1,225,445,710 | -6.78% |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | |
| H/s thanh toán ngắn hạn : TSLĐ/Nợ NH | 2.34 | 1.75 |
| H/s thanh toán nhanh: (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ NH | 0.66 | 0.43 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | |
| H/s Nợ/Tổng TS | 0.32 | 0.43 |
| H/s Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0.46 | 0.74 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động: | | |
| Vòng quay hàng tồn kho : | | |
| Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân | 0.97 | 0.70 |
| Doanh thu thuần / Tổng tài sản | 0.65 | 0.46 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | |
| HS Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | 2.8% | 3.7% |
| HS Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | 2.7% | 2.9% |
| HS Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | 1.8% | 1.7% |
| HS LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần | 2.0% | 2.8% |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần đã phát hành của Công ty tại ngày 31/12/2021 là : 56,881,443 cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành của công ty là : 56,877,807 cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: 3,636 cổ phần

Trong đó, số cổ phần hạn chế chuyển nhượng là : 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông tại ngày 28/03/2021

| Đối tượng | Trong nước | | Nước ngoài | | Tổng cộng | |
|--|-------------------|---------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Số lượng | Tỷ lệ |
| I. Cổ đông đặc biệt | - | - | 14,123,742 | 12,826,008 | 26,949,750 | 47.38% |
| 1. Hội đồng quản trị | - | - | 14,123,680 | 12,826,008 | 26,949,688 | 47.38% |
| + Shin Young Sik - Chủ tịch | | | 13,648,154 | | 13,648,154 | 23.99% |
| + Đại diện sở hữu cho Mirae Fiber Tech | | | | 12,826,008 | 12,826,008 | 22.55% |
| + Choi Young Ho | | | 347,890 | | 347,890 | 0.61% |
| + Kim Myung Joo | | | 127,636 | | 127,636 | 0.22% |
| 2. Ban giám đốc | - | - | 62 | 0 | 62 | 0.00% |
| + Park Hee Sung | | | | | | |
| + Kim In Sou | | | 62 | | 62 | 0.00% |
| + Shin Dong Jin | | | | | | |
| 3. Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | 0.00% |
| 4. Giám đốc tài chính : không có | - | - | - | - | - | 0.00% |
| 5. Kế toán trưởng | - | - | - | - | - | 0.00% |
| 6. Người được ủy quyền CBTT | - | - | - | - | - | 0.00% |
| 7. Người phụ trách | - | - | - | - | - | 0.00% |
| II. Cổ phiếu quỹ | - | 3,636 | | | 3,636 | 0.01% |
| III. Công đoàn công ty | - | - | | | - | - |
| IV. Cổ đông sở hữu CP ưu đãi | - | - | | | - | - |
| V. Cổ đông khác | 21,252,619 | 19,082 | 2,603,853 | 6,052,503 | 29,928,057 | 52.61% |
| TỔNG CỘNG (*) | 21,252,619 | 22,718 | 16,727,595 | 18,878,511 | 56,881,443 | 100.00% |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e. Các chứng khoán khác : không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Ngày 02/01/2022, Đại diện lãnh đạo Công ty đã xem xét và ban hành Chính Sách An Toàn Lao Động, Sức Khỏe Nghề Nghiệp Và Môi Trường năm 2022. Theo đó, Công ty cam kết tuân thủ chặt chẽ các qui định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường để đảm bảo an toàn lao động cho toàn thể công nhân viên và giảm thiểu tác động môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm góp phần cải thiện môi trường cho toàn cộng đồng

Cung cấp môi trường làm việc an toàn

Xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác đào tạo, huấn luyện an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp và ứng phó tình huống khẩn cấp cho toàn thể công nhân viên tại Công ty.

Tối ưu hóa quy trình sản xuất để giảm thiểu hàng hỏng, tránh lãng phí nguyên vật liệu

Sử dụng tiết kiệm các tài nguyên điện, nước, gas, giấy.

Tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng sạch

Ưu tiên sử dụng các sản phẩm có thể tái chế, thân thiện với môi trường.

Xây dựng và thực hiện nghiêm chỉnh quy trình xử lý rác thải theo đúng quy định

Hệ thống trách nhiệm xã hội và an toàn của Công ty được đánh giá thường xuyên bởi các tổ chức đánh giá chuyên nghiệp. Công ty đã được cấp chứng nhận đạt Tiêu chuẩn sản xuất bền vững cho ngành dệt may của Hệ thống Bluesign và Tiêu Chuẩn Tái Chế Toàn Cầu (GRS) của tổ chức Textile Exchange.



6.1 Tác động lên môi trường :

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG):

| Chỉ tiêu | Năm 2022 |
|--|------------------|
| Sản lượng sản xuất (kg) | 4,651,554 |
| Năng lượng sử dụng (Kwh) | |
| + Điện lưới (Kwh) | 6,596,891 |
| + Điện năng lượng mặt trời (Kwh) | 485,409 |
| + Gas LPG (kg) | 615,180 |
| CO2 footprint (kg) | 5,935,579 |
| CO2 footprint (kg) trên 1 kg sản phẩm | 1.28 |

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

Năm 2022, Công ty đã lắp đặt và đưa vào sử dụng hệ thống điện năng lượng mặt trời tại chi nhánh Hưng Yên. Tăng lượng điện mặt trời sử dụng của Công ty lên 485,409 Kwh.

Hiện nay tại Việt Nam, 1kWh thì phát ra 0.55166 kg CO2. Như vậy, Công ty đã giảm được 267,781kg Co2.

Ngoài ra, Nhà máy tại Hưng Yên cũng đã cải tiến công nghệ cho 2 chuyền sản xuất padding, sử dụng tia hồng ngoại trong công đoạn sấy, thay thế cho việc sử dụng gas trước đây. Điều này cũng góp phần giảm thiểu lượng phát thải CO2 ra môi trường

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a. Tổng lượng nguyên vật được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm dịch vụ chính của công ty trong năm

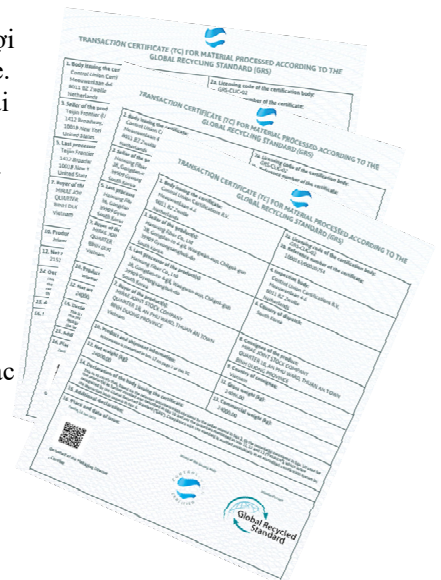
| Stt | Nguyên liệu | Mục đích sử dụng | ĐVT | Số lượng 2022 |
|-----|-------------|---------------------|-----|---------------|
| 1 | Fiber | Sản xuất Padding | Kg | 4,896,314 |
| 2 | Resin | Sản xuất Padding | Kg | 717,598 |
| 3 | Vải | Sản xuất Quilting | m | 1,416,214 |
| 5 | Nylon | Đóng gói thành phẩm | Kg | 151,403 |

b. Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu tái được chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

Nguyên vật liệu chính được sử dụng tại Công ty là fiber, đây là sợi nhựa tổng hợp có thành phần chính là Polyethylene Terephthalate. Hơn 95% fiber được sử dụng tại công ty được sản xuất từ nhựa tái chế. Chỉ một phần nhỏ thấp hơn 5% fiber được sản xuất từ nhựa nguyên sinh để pha trộn thêm cho các sản phẩm cao cấp. Các nhà cung cấp nguyên liệu sợi cho Công ty được cấp chứng nhận Tiêu Chuẩn Tái Chế Toàn Cầu (GRS) và từng lô hàng xuất cho Mirae đều có chứng nhận nguồn gốc, thành phần tái chế (TC).

100% nguyên vật liệu đóng gói là nylon cũng được sản xuất từ nhựa tái chế.

Ngoài ra sản phẩm gòn phế của Công ty cũng được bán lại cho các đơn vị thu mua dùng để sản xuất các sản phẩm chất lượng thấp hơn. Chỉ một phần nhỏ quá bẩn hoặc dính hóa chất sẽ được giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.



6.3 Tiêu thụ năng lượng

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Số lượng | Năng lượng tiêu thụ (MJ) | Năng lượng tiêu thụ (KWH) |
|-----|------------------|-----|------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1 | Gas (LPG) | kg | 615,180 | 31,626,756 | 8,366,448 |
| 2 | Điện | Kwh | 6,596,891 | 24,503,364 | 6,596,891 |
| 3 | Điện NLMT | Kwh | 485,409 | 1,747,473 | 485,409 |
| | Tổng cộng | | 7,697,480 | 57,877,593 | 15,448,748 |

b. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, kết quả của các sáng kiến này:

Công ty vẫn đang đo lường và theo dõi tiết kiệm năng lượng cho dây chuyền sản xuất sử dụng tia hồng ngoại trong công đoạn sấy, thay thế cho việc sử dụng gas

Năm 2022, Công ty đã yêu cầu SGS Việt Nam đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng cho dự án này.

| Dây chuyền sản xuất Padding | Line Hồng ngoại (mới) | Line 5 (cũ) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thời gian sản xuất | 2h | 2h |
| Tên sản phẩm | Padding I-2024 | Padding I-2024 |
| Đầu vào | | |
| Fiber (Kg) | 125.50 | 90.30 |
| Resin (after mixed with water) | | 34.10 |
| Điện (Kwh) | 330.00 | 195.00 |
| LPG (m3) | | 9.63 |
| Quy đổi LPG sang nhiệt lượng (Kwh) | | 282.12 |
| Đầu ra | | |
| Padding (kg) | 109.23 | 107.84 |
| Waste (kg) | 16.13 | 7.38 |
| Phát thải CO2 | 182.05 | 191.74 |
| Điện (Kg Co2) | 182.05 | 132.00 |
| LPG (kg Co2) | | 59.74 |
| Năng lượng sử dụng cho 1kg sản phẩm (Kwh/kg SP) | 3.02 | 4.42 |
| Tiết kiệm năng lượng (Kwh/kg SP) | | 1.40 |
| Phát thải CO2 trên 1kg sản phẩm (Kg CO2/Kg SP) | 1.67 | 1.78 |
| Giảm lượng khí phát thải (Kg CO2/Kg SP) | | 0.11 |

6.4 Tiêu thụ nước

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng :

Nhà máy Bình Dương sử dụng nguồn nước cấp từ Công ty cấp nước của Bình Dương với lưu lượng trung bình khoảng 1,742 m³/tháng. Nhà máy Hưng Yên sử dụng nguồn nước cấp từ Công ty cấp nước Thăng Long với lưu lượng trung bình khoảng 113 m³/tháng. Nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, tưới cây xanh và PCCC

| Chỉ tiêu | Nhà máy Bình Dương (m3) | Nhà máy Hưng Yên (m3) | Tổng cộng (m3) |
|--------------------|-------------------------|-----------------------|----------------|
| Lượng nước sử dụng | 20,905 | 1,355 | 22,260 |

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Quá trình hoạt động của nhà máy chỉ có nước thải sinh hoạt.

Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của Công ty. Nước sau xử lý được tái sử dụng cho các mục đích tưới cây, vệ sinh, hệ thống làm mát mái nhà... và xả ra nguồn nước tiếp nhận theo quy định.

| Chỉ tiêu | Nhà máy Bình Dương (m3) | Nhà máy Hưng Yên (m3) | Tổng cộng (m3) | % |
|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------|---------|
| Lượng nước sử dụng | 20,905 | 1,355 | 22,260 | 100.00% |
| Nước sau khi xử lý | 18,815 | 1,220 | 20,034 | 90.00% |
| Nước thải ra kênh sau khi xử lý | 5,100 | 758 | 5,858 | 26.32% |
| Nước tái sử dụng | 13,715 | 462 | 14,176 | 63.68% |

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của môi trường, các hoạt động của Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường theo yêu cầu của pháp luật

Hàng năm, theo yêu cầu của khách hàng, Công ty Control Union Việt Nam đã tiến hành đánh giá và cấp giấy chứng nhận thực hiện Tiêu chuẩn sản xuất hàng tái chế toàn cầu (GRS) bao gồm các quy định về an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp và môi trường và sản xuất hàng tái chế cho Công ty.

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định về môi trường, không có bất kỳ vi phạm nào.

b. Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

| Chỉ tiêu | Bình Dương | | Hưng Yên | |
|-------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| | Bộ phận quản lý | Bộ phận sản xuất | Bộ phận quản lý | Bộ phận sản xuất |
| Số lượng lao động bình quân (người) | 23 | 105 | 32 | 69 |
| Mức lương trung bình (đồng/tháng) | 9,898,991 | 5,378,770 | 11,520,703 | 5,450,610 |
| Thu nhập trung bình (đồng / tháng) | 13,106,207 | 10,060,260 | 16,041,767 | 9,448,431 |

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Ban Tổng Giám đốc và toàn thể nhân viên CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE cam kết trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh luôn đảm bảo tuân thủ đúng yêu cầu của công ty, yêu cầu của khách hàng, yêu cầu của pháp luật hiện hành và các bên quan tâm liên quan đến trách nhiệm xã hội cụ thể như sau:

- Không sử dụng lao động trẻ em.
- Không sử dụng lao động cưỡng bức.
- Không phân biệt về sắc tộc, tôn giáo, giới tính và tuổi tác.
- Thời gian làm việc, nghỉ ngơi tuân thủ đúng yêu cầu pháp luật hiện hành.
- Chế độ, chính sách về tiền lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế... tuân thủ đúng các yêu cầu pháp luật hiện hành
- Công nhân viên công ty có quyền tự do hội họp theo qui định của pháp luật hiện hành.
- Tạo điều kiện cho người lao động có môi trường làm việc an toàn, luôn quan tâm đến sức khỏe nghề nghiệp cho công nhân viên theo đúng luật định hiện hành.

- Tổ chức huấn luyện an toàn lao động theo quy định.
- Mua bảo hiểm TNLĐ 24h cho toàn thể công nhân viên

c. Hoạt động đào tạo người lao động

| Stt | Nội dung đào tạo | Người phụ trách đào tạo | Đối tượng đào tạo | Thời gian đào tạo |
|---|--|--------------------------------------|--|--------------------------------|
| 1 | Đào tạo ban đầu | Phòng nhân sự | Nhân viên mới | 01 buổi |
| 2 | Đào tạo chuyên môn | Trưởng bộ phận | Nhân viên bắt đầu công việc mới | Tùy theo từng vị trí công việc |
| 3 | Đào tạo về trách nhiệm xã hội, an toàn lao động và môi trường làm việc | Phòng nhân sự | Toàn thể công ty | 1 buổi |
| 4 | Đào tạo về ứng phó khẩn cấp | | | |
| | Thông tin liên hệ khẩn cấp | Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp | Toàn thể công ty | 1 buổi |
| | Hướng dẫn sử dụng các thiết bị PCCC | Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp | Toàn thể công ty | |
| | Hướng dẫn sơ cấp cứu | Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp | Toàn thể công ty | |
| | Hướng dẫn sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân | Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp | Toàn thể công ty | |
| | Diễn tập ứng phó sự cố cháy nổ | Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp | Đội PCCC | 1 buổi |
| | Diễn tập ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất | Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp | Đội ứng phó khẩn cấp + Nhân viên pha chế resin | 1 buổi |
| | Diễn tập ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm | Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp | Đội ứng phó khẩn cấp | 1 buổi |
| Diễn tập ứng phó sự cố tai nạn lao động | Phòng nhân sự + Đội ứng phó khẩn cấp | Đội ứng phó khẩn cấp | 1 buổi | |
| 5 | Đào tạo về môi trường | | | |
| | Quy trình quản lý rác thải | Phòng nhân sự | Toàn thể công ty | |
| | Quy trình xử lý nước thải | Phòng nhân sự | Toàn thể công ty | |
| 6 | Đào tạo các SOP cho xưởng Padding | | | |
| | Bale breaker | Quản đốc và chuyên trưởng | Nhân viên phụ trách | 8 giờ |
| | Carding machine | Quản đốc và chuyên trưởng | Nhân viên phụ trách | 8 giờ |
| | Webcross Layer | Quản đốc và chuyên trưởng | Nhân viên phụ trách | 8 giờ |
| | Resin Mixing | Quản đốc và chuyên trưởng | Nhân viên phụ trách | 8 giờ |
| | Dry box | Quản đốc và chuyên trưởng | Nhân viên phụ trách | 8 giờ |
| | Cutting & Winder | Quản đốc và chuyên trưởng | Nhân viên phụ trách | 8 giờ |

| Stt | Nội dung đào tạo | Người phụ trách đào tạo | Đối tượng đào tạo | Thời gian đào tạo |
|-----|----------------------------------|---|---|-------------------|
| 7 | Đào tạo an toàn vệ sinh lao động | Viện đào tạo và hợp tác giáo dục & Công ty CP đào tạo và phát triển kinh tế | -Nhóm 1: người quản lý, người sử dụng lao động | 16 giờ |
| | | | -Nhóm 2: a) Cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn lao động, vệ sinh lao động của cơ sở; hoặc b) Người làm công tác quản lý kiêm phụ trách công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động | 16 giờ |
| | | | -Nhóm 3: Người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động (NV vận hành xe nâng, NV vận hành thiết bị áp lực, NV tiếp xúc với hóa chất, NV bảo trì, sửa chữa điện, NV hàn cắt kim loại) | 48 giờ |
| | | | -Nhóm 4: những người lao động còn lại | 16 giờ |
| 8 | Đào tạo sơ cấp cứu | PKĐK Bình An | Đội ứng phó khẩn cấp | 1 ngày |
| 9 | Đào tạo PCCC | Công An PCCC Huyện Thuận An | Đội PCCC | 1 ngày |

6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2022 công ty không tham gia hoạt động nào của địa phương.

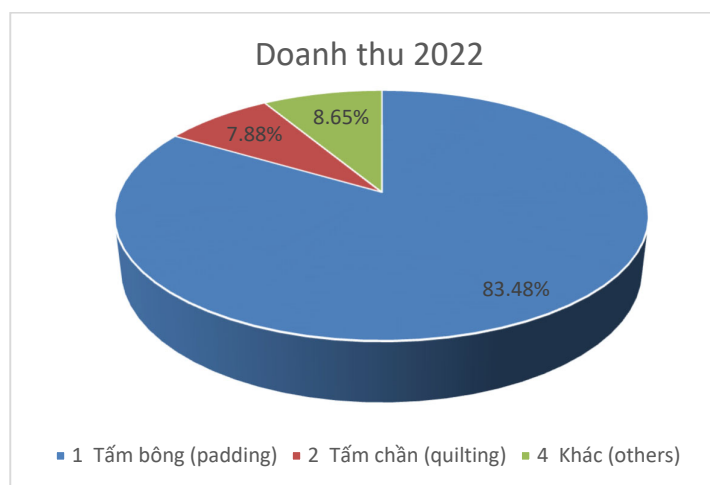
6.8 Báo cáo liên quan đến thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN : không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Doanh thu theo sản phẩm trong năm 2022

| Stt | Nhóm sản phẩm | Doanh thu 2022 (đồng) |
|-----|---------------------|------------------------|
| 1 | Tấm bông (padding) | 499,998,844,923 |
| 2 | Tấm chân (quilting) | 47,189,992,319 |
| 3 | Khác (others) | 51,785,899,693 |
| | Tổng cộng | 598,974,736,935 |



Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022

| Stt | Khoản mục | Năm 2022 (đồng) |
|-----|---|-----------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 598,974,736,935 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 12,765,555 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 598,961,971,380 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 527,095,608,794 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 71,866,362,586 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 4,794,237,440 |
| 7 | Chi phí tài chính | 13,849,973,427 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 26,797,677,496 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23,921,075,045 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 12,091,874,058 |
| 11 | Thu nhập khác | 13,764,952,942 |
| 12 | Chi phí khác | 3,127,375,321 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 10,637,577,621 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 22,729,451,679 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5,882,434,511 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 0 |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 16,847,017,168 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 296 |

- Trong năm 2022, chỉ tiêu doanh thu thuần đã tăng 104.46 tỷ đồng, tương đương 21% so với năm 2021 và vượt kế hoạch 10.82%. Trong đó, doanh thu mặt hàng chủ lực của Công ty là gòn tấm (Padding) và gòn chăn (Quilting) bước vào xu hướng tăng trưởng. Padding tăng gần 99.77 tỷ đồng, tương đương 25% so với năm 2021. Quilting cũng tăng 17.40 tỷ đồng, tương đương 58% so với năm trước.
- Tuy nhiên, năm 2022, doanh thu của nhóm hàng chăn ga gối nệm (bedding, mattress) đã về 0, Công ty đã hoàn toàn chấm dứt sản xuất và mua bán nhóm hàng này.

- Tuy nhiên do các biến động về giá năng lượng, nguyên liệu, tỷ giá, giá nguyên vật liệu tăng cao khiến lãi gộp của Công ty giảm 3.69 tỷ đồng tương đương mức giảm 4.88%. Mặc dù Công ty đã kiểm soát được các khoản mục chi phí bán hàng và chi chí lãi vay, nhưng khoản mục chi phí bán hàng lại tăng.
- Do vậy, lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm 606 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế giảm 1.23 tỷ đồng, tương đương mức giảm 6.78% so với năm 2021.

2. Tình hình tài chính:

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 | 31/12/2020 | Tăng/giảm | |
|--|------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------|
| | (đã kiểm toán) | (đã kiểm toán) | Số tiền | % |
| Tài sản ngắn hạn | 675,732,790,882 | 788,809,707,350 | -113,076,916,468 | -14.34% |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24,576,721,677 | 22,192,859,019 | 2,383,862,658 | 10.74% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 147,645,240,684 | 156,939,288,518 | -9,294,047,834 | -5.92% |
| Hàng tồn kho khác | 486,416,861,676 | 596,830,235,711 | -110,413,374,035 | -18.50% |
| | 17,093,966,845 | 12,847,324,102 | 4,246,642,743 | 33.05% |
| Tài sản dài hạn | 251,018,879,109 | 286,173,547,331 | -35,154,668,222 | 8.84% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 0 | 122,000,000 | -122,000,000 | 100.00% |
| Tài sản cố định | 228,877,339,819 | 265,305,613,998 | -36,428,274,179 | -13.73% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 9,769,844,215 | 7,970,812,145 | 1,799,032,070 | 22.57% |
| Các tài sản dài hạn khác | 12,371,695,075 | 12,775,121,188 | -403,426,113 | -3.16% |
| TỔNG TÀI SẢN | 926,751,669,991 | 1,074,983,254,681 | -148,231,584,690 | -13.79% |
| hạn | 288,807,003,931 | 450,149,312,216 | -124,690,012,257 | -27.70% |
| Phải trả người bán trước | 24,387,839,100 | 41,095,062,114 | -16,707,223,014 | -40.66% |
| | 2,447,674,923 | 966,819,121 | 1,480,855,802 | 153.17% |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 4,112,825,173 | 5,540,349,268 | -1,427,524,095 | -25.77% |
| Phải trả người lao động | 4,594,601,045 | 2,701,412,392 | 1,893,188,653 | 70.08% |
| Chi phí phải trả | 1,341,690,809 | 1,074,030,188 | 267,660,621 | 24.92% |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 91,457,053,557 | 203,456,770,069 | -111,999,716,512 | -55.05% |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 151,071,920,782 | 187,724,216,810 | | |
| phúc lợi | 9,393,398,542 | 7,590,652,254 | 1,802,746,288 | 23.75% |
| Các khoản nợ dài hạn | 4,996,000,000 | 6,889,047,285 | -1,893,047,285 | -27.48% |
| Vay và nợ dài hạn | 4,996,000,000 | 6,889,047,285 | -1,893,047,285 | -27.48% |
| Vốn chủ sở hữu | 632,948,666,060 | 617,944,895,180 | 15,003,770,880 | 2.43% |
| hữu | 568,814,430,000 | 568,814,430,000 | 0 | 0.00% |
| Thặng dư vốn cổ phần | 0 | 0 | 0 | 0.00% |
| Cổ phiếu quỹ | -35,432,213 | -35,432,213 | 0 | 0.00% |
| Quỹ đầu tư phát triển | 16,176,556,628 | 14,465,221,253 | 1,711,335,375 | 11.83% |
| Các quỹ thuộc VCSH | 7,861,714,764 | 6,862,180,707 | 999,534,057 | 14.57% |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 40,131,396,881 | 27,838,495,433 | 12,292,901,448 | 44.16% |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 926,751,669,991 | 1,074,983,254,681 | -148,231,584,690 | -13.79% |

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | |
| H/s thanh toán ngắn hạn : TSLĐ/Nợ NH | 2.34 | 1.75 |
| H/s thanh toán nhanh: (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ NH | 0.66 | 0.43 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | |
| H/s Nợ/Tổng TS | 0.32 | 0.43 |
| H/s Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0.46 | 0.74 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động: | | |
| Vòng quay hàng tồn kho : | | |
| Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân | 0.97 | 0.70 |
| Doanh thu thuần / Tổng tài sản | 0.65 | 0.46 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | |
| HS Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | 2.8% | 3.7% |
| HS Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | 2.7% | 2.9% |
| HS Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | 1.8% | 1.7% |
| HS LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần | 2.0% | 2.8% |

a. *Tình hình tài sản :*

- Tổng tài sản năm 2022 giảm -13.79% so với năm 2021. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm 14.34% và tài sản dài hạn giảm 12.28%.
- Các khoản phải thu ngắn hạn đã giảm 5.92%. Khoản mục hàng tồn kho của Công ty giảm 18.50%.
- Tài sản dài hạn giảm do khoản mục tài sản cố định giảm 36.43 tỷ đồng tương đương giảm 13.73% do các khoản trích khấu hao tài sản cố định.

b. *Tình hình nợ phải trả:*

- c. Các khoản nợ đều giảm mạnh. Nợ ngắn hạn giảm 35.84% , nợ dài hạn giảm 27.48% chủ yếu là do giảm các khoản vay cá nhân của các năm trước.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

Năm 2022, Công ty đã có những cải tiến đáng kể về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý: Công ty đã có chính sách thay đổi cơ cấu nhân sự nhằm cắt giảm tối đa chi phí nhân công, cụ thể: Công ty đã cắt giảm nhân sự dư thừa ở một số bộ phận, đồng thời sắp xếp lại công việc cho các cán bộ, công nhân viên còn lại sao cho làm việc có hiệu quả hơn.

Công ty đã đầu tư nâng cấp chương trình phần mềm quản lý kinh doanh và sản xuất để quản lý chặt chẽ và thống nhất toàn bộ quy trình từ khi nhận yêu cầu của khách hàng cho đến khi xuất hàng giao cho khách hàng. Chương trình đưa vào áp dụng đã giúp các phòng ban sẽ kiểm soát thông tin và phối hợp tốt hơn, nâng cao hiệu quả các quy trình quản lý kinh doanh và sản xuất.

Hội đồng quản trị đã thành lập Bộ phận kiểm toán nội và ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ. Bộ phận kiểm toán nội bộ sẽ tiến hành các công việc kiểm toán, kiểm tra và rà soát các quy trình, tư vấn cho Hội đồng quản trị trong công tác quản trị.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Nghiên cứu phát triển thị trường trong nước, phát triển các sản phẩm mới trong phạm vi ngành hàng của Công ty.

- Vấn tập trung nguồn lực để phát huy năng lực cạnh tranh của ngành hàng chủ lực Padding và Quilting.
 - Xác định lấy chất lượng sản phẩm làm lợi thế cạnh tranh hàng đầu để chiếm lĩnh thị trường ngách khó, Công ty sẽ tối ưu hóa quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng tại các nhà xưởng để đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm .
 - Nỗ lực hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm, môi trường, an toàn lao động và trách nhiệm xã hội. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm sử dụng năng lượng xanh hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Đây sẽ là một trong những lợi thế cạnh tranh của Công ty để sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu khắt khe của các khách hàng đến từ các thị trường lớn như Mỹ và Châu Âu
 - Đẩy mạnh công tác marketing để tìm kiếm các khách hàng mới. Đặc biệt phối hợp với Công ty Mirae Fiber Tech tham gia các hội chợ triển lãm may mặc quốc tế, quảng bá hình ảnh Công ty và thương hiệu bông tầm cao cấp của Công ty là UNIFIL và PUFFIAN đến các khách hàng tiềm năng.
- Quản lý và tiết kiệm chi phí ngày một hiệu quả hơn: rà soát lại và xây dựng các định mức chi phí hợp lý, thường xuyên phân tích các biến động chi phí để có thể điều chỉnh kịp thời, khuyến khích toàn thể nhân viên ý thức và thực hiện tiết kiệm trong mọi hoạt động của Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường :

| Chỉ tiêu | ĐVT | 2021 | 2022 | So sánh | |
|---|-------------|-------------|-------------|----------------|----------|
| | | | | Giá trị | % |
| Đầu vào | | | | | |
| Fiber | kg | 6,608,914 | 4,896,314 | - 1,712,600 | -25.91% |
| Nước sử dụng | m3 | 11,616 | 22,260 | 10,644 | 91.63% |
| Điện lưới | kwh | 7,234,220 | 6,596,891 | - 637,329 | -8.81% |
| Điện NLMT | kwh | 300,446 | 485,409 | 184,963 | 61.56% |
| Gas LPG | kg | 614,765 | 615,180 | 415 | 0.07% |
| Gas LPG quy đổi | kwh | 8,366,448 | 8,088,108 | - 278,341 | -3.33% |
| Tổng năng lượng | kwh | 15,901,114 | 15,170,408 | - 730,706 | -4.60% |
| Đầu ra | | | | | |
| Sản lượng (padding) | kg | 5,972,627 | 4,651,554 | - 1,321,073 | -22.12% |
| Nước thải | | 5,101 | 5,858 | 757 | 14.84% |
| Rác thải | kg | 71,854 | 59,904 | - 11,950 | -16.63% |
| Chỉ tiêu trên 1 đơn vị sản phẩm (1 kg padding) | unit | 2021 | 2022 | Giá trị | % |
| Đầu vào | | | | | |
| Fiber | | 1.11 | 1.05 | - 0.05 | -4.87% |
| Nước | (l/kg) | 1.94 | 4.79 | 2.84 | 146.06% |
| Điện lưới | (kwh/kg) | 1.21 | 1.42 | 0.21 | 17.09% |
| Điện NLMT | kwh | 0.05 | 0.10 | 0.05 | 107.45% |
| Gas LPG | (kg/kg) | 0.10 | 0.13 | 0.03 | 28.49% |
| Năng lượng từ LPG | (kwh/kg) | 1.40 | 1.74 | 0.34 | 24.13% |
| Tổng năng lượng | (kwh/kg) | 2.66 | 3.26 | 0.60 | 22.50% |

Trong năm 2022, các chỉ tiêu rác thải, nước thải đã được cải thiện. Lượng năng lượng tiêu thụ cũng giảm. Tỷ lệ sử dụng năng lượng sạch (điện mặt trời) cũng đã tăng.

Tuy nhiên, do sản lượng sản xuất trong năm 2022 giảm, các chỉ tiêu trên 1kg sản phẩm đã không giảm, cho thấy hiệu quả sản xuất vẫn không đạt kỳ vọng. Nguyên nhân là đặc thù máy móc thiết bị của công ty là các dây chuyền lớn, công suất cao, nếu sản xuất các đơn hàng nhỏ sẽ không hiệu quả. Công ty đang cải thiện quy trình lập kế hoạch sản xuất để tối ưu hóa công suất máy móc.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty cũng đã đạt được các mục tiêu về an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp. Nhận thức của Ban Lãnh đạo và toàn thể người lao động tại công ty về các hoạt động hướng đến mục tiêu phát triển bền vững đã tiến bộ rất nhiều. Môi trường lao động cùng các chính sách đãi ngộ cho người lao động đã được cải thiện.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Năm 2022, do tập trung cải tạo nhà xưởng, tổ chức lại các xưởng sản xuất, Công ty chưa có chương trình, hoạt động nào thiết thực đối với cộng đồng địa phương. Công ty sẽ cố gắng cải thiện trong năm 2023.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 | Tăng/Giảm | % tăng, giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|------------------|--------------|
| Tổng giá trị tài sản | 926,751,669,991 | 1,074,983,254,681 | -148,231,584,690 | -13.79% |
| Doanh thu thuần | 598,961,971,380 | 494,512,891,008 | 104,449,080,372 | 21.12% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 12,091,874,058 | 13,734,844,396 | -1,642,970,338 | 11.96% |
| Lợi nhuận khác | 10,637,577,621 | 9,600,810,391 | 1,036,767,230 | 10.80% |
| Lợi nhuận trước thuế | 22,729,451,679 | 23,335,654,787 | -606,203,108 | -2.60% |
| Lợi nhuận sau thuế | 16,847,017,168 | 18,072,462,878 | -1,225,445,710 | -6.78% |

- Trong năm 2022 doanh thu thuần của công ty đạt 599 tỷ đồng, tăng 21.12% so với năm 2021 và vượt kế hoạch đề ra trước đó là 10.82%. Lợi nhuận sau thuế thu được 16.85 tỷ đồng, giảm 6.78% so với cùng kỳ năm trước và chỉ đạt 68.80% kế hoạch năm.
 - Năm 2022 chứng kiến nhiều diễn biến bất thường, đầy khó khăn của thị trường. Tuy nhiên, nhờ đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, Công ty vẫn đã thực hiện lượng đơn tăng cao trong nửa đầu năm 2022 và vẫn giữ được doanh thu ổn định trong các tháng cuối năm. Tuy nhiên do các biến động về chi phí đầu vào, biên lợi nhuận trong năm 2022 lại giảm, với kết quả lợi nhuận sau thuế giảm, chứ không đạt được mức tăng theo doanh thu.
- 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty :**
- Ban giám đốc Công ty đã chấp hành tốt pháp luật, điều lệ hoạt động, qui chế quản trị và triển khai thực hiện đúng định hướng, nhanh chóng, linh hoạt và hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị
 - Ban giám đốc công ty đã báo cáo một cách trung thực, chính xác và kịp thời mọi mặt hoạt động của Công ty đến Hội đồng quản trị.
- 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :**
- Tiếp tục phát triển các mặt hàng chủ lực của Công ty là padding và quilting. Đầu tư cải tiến công nghệ, máy móc thiết bị để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
 - Đầu tư nghiên cứu sản xuất máy chần gòn và sợi fiber.
 - Thường xuyên đánh giá và rà soát chi phí sản xuất kinh doanh để đảm bảo sử dụng một cách hiệu quả, tiết kiệm tối đa các nguồn lực.
 - Thông qua việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, môi trường và an toàn lao động theo tiêu chuẩn của tổ chức Bluesign System và GRS, cải thiện môi trường làm việc của Công ty, giúp người lao động sẽ phát huy được tối đa năng suất lao động, đóng góp vào hiệu quả sản xuất chung của Công ty, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị:

- a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị :

| Stt | Danh sách | Chức vụ | Tham gia điều hành | Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tại 31.12.2021 | Chức danh TV HĐQT tại các công ty khác |
|-----|----------------|-----------------|---|---------------------------------------|--|
| 1 | Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT | Không tham gia điều hành | 47.38% | Mirae Fiber Tech Co. Ltd |
| 2 | Choi Young Ho | Thành viên HĐQT | Không tham gia điều hành | 0.61% | Không có |
| 3 | Kim Myung Joo | Thành viên HĐQT | Không tham gia điều hành - Thành viên độc lập | 0.22% | Không có |

- b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hiện nay Công ty chưa có các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị.
- c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|------------|---|-----------------|
| 1 | 01/2022/NQ-HĐQT | 18/01/2022 | Bổ nhiệm Ban Tổng Giám Đốc và các người nội bộ khác | 100% |
| 2 | 02/2022/NQ-HĐQT | 24/01/2022 | Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng Vietinbank | 100% |
| 3 | 03/2022/NQ-HĐQT | 02/03/2022 | Thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 100% |
| 4 | 04/2022/NQ-HĐQT | 05/04/2022 | Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 và các tài liệu khác cho cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 100% |
| 5 | 05/2022/NQ-HĐQT | 05/09/2022 | Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh KCN Sóng Thần | 100% |
| 6 | 06/2022/NQ-HĐQT | 01/10/2022 | Thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông | 100% |
| 7 | 07/2022/NQ-HĐQT | 06/12/2022 | Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh KCN Sóng Thần | 100% |
| 8 | 08/2022/NQ-HĐQT | 12/12/2022 | Thông qua các giao dịch mua bán hàng hóa với Công ty Mirae Fiber Tech | 100% |

- d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:
Thực hiện nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm cao, tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, góp phần ban hành những nghị quyết, chủ trương, định hướng hoạt động cho Công ty.
- e. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không có

2. Ban kiểm soát:

- a. Thành viên và cơ cấu của ban kiểm soát:

| Stt | Danh sách | Chức vụ | Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tại 31.12.2020 |
|-----|----------------------|----------------|---------------------------------------|
| 1 | Huỳnh Công Khanh | Trưởng BKS | 0 |
| 2 | Phan Thị Ngọc Bích | Thành viên BKS | 0 |
| 3 | Nguyễn Hoàng Từ Dung | Thành viên BKS | 0 |

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban Kiểm Soát năm 2022 được tiến hành theo qui định của pháp luật và điều lệ công ty, cụ thể:
- Tham gia ý kiến với HĐQT trong các vấn đề: tổng kết và xác lập kế hoạch, chỉ định công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán Công ty theo quy định của pháp luật; bàn bạc thực hiện chủ trương mở rộng qui mô kinh doanh.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính giữa niên độ và cả năm. Kiểm soát báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Công ty kiểm toán vào giữa kì và cuối kì để xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; giám sát ban lãnh đạo trong việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra.
- Xem xét tính hợp lý của các qui định và qui trình luân chuyển chứng từ kế toán.
- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của Công ty theo quy định của pháp luật (bao gồm: nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác).
- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được HĐQT, Ban giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS

a. Lương thưởng, thù lao và các khoản lợi ích:

- *Hội đồng quản trị:*

| Họ tên | Chức vụ | Thù lao | Ghi chú | Lương | Tổng |
|----------------|---|--------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT | 36,000,000 | Chi phí kinh doanh | 1,611,026,932 | 1,611,026,932 |
| Choi Young Ho | Thành viên HĐQT | 36,000,000 | Chi phí kinh doanh | 580,846,200 | 580,846,200 |
| Kim Myung Joo | Thành viên HĐQT, độc lập, không điều hành | 36,000,000 | Trích từ lợi nhuận sau thuế | | 0 |
| Tổng | | 108,000,000 | | 2,191,873,132 | 2,191,873,132 |

- *Ban Kiểm Soát*

| Họ tên | Chức vụ | Thù lao | Ghi chú | Lương | Tổng |
|----------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Huỳnh Công Khanh | Trưởng BKS | 24,000,000 | Hoạch toán vào chi phí kinh doanh | 177,785,750 | 201,785,750 |
| Phan Thị Ngọc Bích | Thành viên BKS | 24,000,000 | Hoạch toán vào chi phí kinh doanh | 179,900,300 | 203,900,300 |
| Nguyễn Hoàng Từ Dung | Thành viên BKS | 24,000,000 | Hoạch toán vào chi phí kinh doanh | 314,158,550 | 338,158,550 |
| Tổng | | 72,000,000 | | 671,844,600 | 743,844,600 |

- Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng:

| Họ tên | Chức vụ | Lương |
|------------------|-------------------|----------------------|
| Park Hee Sung | Tổng giám đốc | 580,878,200 |
| Shin Dong Jin | Phó Tổng Giám Đốc | 663,676,486 |
| Kim Chul Soo | Phó Tổng Giám Đốc | 580,950,739 |
| Kim In Sou | Phó Tổng Giám Đốc | 571,487,050 |
| Nguyễn Ngọc Liên | Kế toán trưởng | 286,670,154 |
| Tổng | | 2,683,662,629 |

- b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

- c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

| Stt | Thành viên HĐQT | Mối quan hệ liên quan với công ty | Thời điểm giao dịch với công ty | Nội dung, số lượng, Tổng giá trị giao dịch | Ghi chú |
|-----|--------------------------|--|--------------------------------------|--|---|
| 1 | Công ty Mirae Fiber Tech | Cổ đông lớn, Ông Shin Young Sik - Chủ Tịch HĐQT của CTCP Mirae cũng là chủ tịch của Công ty Mirae Fiber Tech | Giá trị các giao dịch trong năm 2022 | : - Bán hàng: 74.880.000 đồng - Mua hàng: 8.313.303.200 đồng | Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch mua bán hàng hóa phát sinh thường xuyên, tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013, và Nghị quyết thay thế số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022 |

- d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty tuân thủ các quy định về quản trị Công ty theo đúng pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt và được chấp thuận toàn phần. Theo ý kiến của kiểm toán viên, Báo cáo tài chính đã

phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán :

Báo cáo tài chính được kiểm toán đã được công bố thông tin theo quy định, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04/04/2023 và được đính kèm theo Báo cáo này

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 - 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 07 - 08 |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 12 - 46 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2021 là 232 người, tại ngày 31/12/2022 là 226 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là 16.797.016.203 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2021 lợi nhuận sau thuế là 18.072.462.878 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2022 là 40.081.395.916 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 lợi nhuận chưa phân phối là 27.838.495.433 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

| | |
|--------------------|---------------------------------------|
| Ông Shin Young Sik | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |
| Ông Choi Young Ho | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |
| Bà Kim Myung Joo | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

| | |
|-------------------|--|
| Ông Park Hee Sung | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 18/01/2022) |
| Ông Choi Young Ho | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/05/2021) |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Shin Dong Jin | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kim Chul Soo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kim In Sou | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

| | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| Ông Huỳnh Công Khanh | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |
| Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |
| Bà Phan Thị Ngọc Bích | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019) |

Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Liên | Kế toán trưởng |
|----------------------|----------------|

Đại diện pháp luật

| | |
|--------------------|---------------|
| Ông Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT |
|--------------------|---------------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae xác nhận rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên và phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 5, ngõ 238/2 Hoàng Quốc Việt, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 11...-2023/BCKT/KMR-SVA-CN3

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Giám đốc



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

1214-2023-107-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Phương Lan Anh

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

0673-2023-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 675.732.790.882 | 788.809.707.350 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 24.576.721.677 | 22.192.859.019 |
| Tiền | 111 | | 24.576.721.677 | 22.192.859.019 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 147.645.240.684 | 156.939.288.518 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 52.224.437.243 | 59.050.672.791 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 104.050.108.387 | 104.769.680.243 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 433.320.439 | 885.945.112 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (9.062.625.385) | (7.767.009.628) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 486.416.861.676 | 596.830.235.711 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 486.416.861.676 | 596.830.235.711 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.093.966.845 | 12.847.324.102 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 1.760.398.463 | 1.278.786.682 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 15.333.568.382 | 10.873.660.932 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | - | 694.876.488 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 251.018.879.109 | 286.173.547.331 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 122.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | - | 122.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 228.877.339.819 | 265.305.613.998 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 218.391.688.578 | 249.101.003.718 |
| - Nguyên giá | 222 | | 792.491.106.010 | 768.050.631.086 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (574.099.417.432) | (518.949.627.368) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | - | 5.256.867.281 |
| - Nguyên giá | 225 | | - | 14.963.917.324 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | (9.707.050.043) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 10.485.651.241 | 10.947.742.999 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.546.553.200 | 17.546.553.200 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.060.901.959) | (6.598.810.201) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9.769.844.215 | 7.970.812.145 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 9.769.844.215 | 7.970.812.145 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.4 | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.4 | (8.400.000.000) | (8.400.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.371.695.075 | 12.775.121.188 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 12.371.695.075 | 12.775.121.188 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 926.751.669.991 | 1.074.983.254.681 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 293.803.003.931 | 457.038.359.501 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 288.807.003.931 | 450.149.312.216 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 24.387.839.100 | 41.095.062.114 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 2.447.674.923 | 966.819.121 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 4.112.825.173 | 5.540.349.268 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 4.594.601.045 | 2.701.412.392 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 1.341.690.809 | 1.074.030.188 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 91.457.053.557 | 203.456.770.069 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 151.071.920.782 | 187.724.216.810 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9.393.398.542 | 7.590.652.254 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.996.000.000 | 6.889.047.285 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 4.996.000.000 | 6.889.047.285 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 632.948.666.060 | 617.944.895.180 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 632.948.666.060 | 617.944.895.180 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 568.814.430.000 | 568.814.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 568.814.430.000 | 568.814.430.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (35.432.213) | (35.432.213) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16.176.556.628 | 14.465.221.253 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 7.861.714.764 | 6.862.180.707 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 40.131.396.881 | 27.838.495.433 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 22.670.300.074 | 9.766.032.555 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 17.461.096.807 | 18.072.462.878 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 926.751.669.991 | 1.074.983.254.681 |

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 598.974.736.935 | 494.512.891.008 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 12.765.555 | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 598.961.971.380 | 494.512.891.008 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 527.095.608.794 | 418.958.572.811 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 71.866.362.586 | 75.554.318.197 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 4.794.237.440 | 2.741.623.230 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 13.849.973.427 | 15.205.984.216 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 10.946.997.997 | 12.624.041.548 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.9 | 26.797.677.496 | 29.117.767.675 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9 | 23.921.075.045 | 20.237.345.140 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 12.091.874.058 | 13.734.844.396 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 13.764.952.942 | 11.582.727.942 |
| Chi phí khác | 32 | VI.8 | 3.127.375.321 | 1.981.917.551 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 10.637.577.621 | 9.600.810.391 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 22.729.451.679 | 23.335.654.787 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 5.882.434.511 | 5.263.191.909 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 16.847.017.168 | 18.072.462.878 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 296 | 318 |

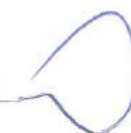
Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 22.729.451.679 | 23.335.654.787 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 45.921.331.327 | 53.742.296.603 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.295.615.757 | 1.492.217.786 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.808.881.679 | 404.633.072 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (93.404.940) | (11.859.699) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 9.144.606.544 | 12.778.153.321 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 80.806.482.046 | 91.741.095.870 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.355.401.115 | (10.229.752.322) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 110.413.374.035 | (21.859.477.357) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (124.109.777.486) | (34.744.267.518) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (78.185.668) | (2.811.528.426) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.013.534.662) | (12.424.471.185) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (7.047.625.809) | (1.663.615.800) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.500.000) | (4.618.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 52.321.633.571 | 8.003.365.262 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (11.292.089.218) | (7.431.155.619) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 93.404.940 | 11.859.699 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (11.198.684.278) | (7.419.295.920) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2022****Mẫu số: B03-DN***Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 375.149.837.521 | 392.518.327.446 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (412.714.980.834) | (409.625.181.735) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (980.200.000) | (735.152.724) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (38.545.343.313) | (17.842.007.013) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 2.577.605.980 | (17.257.937.671) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 22.192.859.019 | 39.599.258.599 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (193.743.322) | (148.461.909) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 24.576.721.677 | 22.192.859.019 |

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Mẫu số: B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2021 là 232 người, tại ngày 31/12/2022 là 226 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi ngân hàng nhà nước. Trường hợp ngân hàng nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán

- Đối với chứng khoán niêm yết:

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chính...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.430.473.456 | 2.331.059.007 |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.146.248.221 | 19.861.800.012 |
| + Tiền gửi (VND) | 1.620.844.654 | 2.860.969.677 |
| + Tiền gửi (USD) | 21.525.403.567 | 17.000.830.335 |
| Cộng | 24.576.721.677 | 22.192.859.019 |

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 2.1. Ngắn hạn | 50.374.136.594 | 57.336.578.015 |
| Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Hoa Nét | - | 4.272.958.936 |
| D&J Trading Co., Ltd / Yeju Co., Ltd | 404.409.008 | 614.535.960 |
| Prima Loft, Inc | 13.494.572.572 | 11.827.514.196 |
| Công ty TNHH Bình Phát Hưng Yên | 1.100.000.000 | - |
| FGL International Co., Ltd | - | 3.727.921.418 |
| Trivers Pte | 1.449.379.350 | 1.401.706.471 |
| GGC Co., Ltd | 856.896.129 | 2.590.125.352 |
| Ha Hae Corporation | 1.300.240.795 | 1.270.163.090 |
| Công ty Dệt may Dowon Việt Nam | 1.942.066.654 | 1.942.066.654 |
| Enter B Co., Ltd | 1.721.298.674 | 2.107.829.733 |
| Ivory Co., Ltd | 206.746.351 | 746.346.617 |
| JNK Trading co., Ltd | 1.386.127.637 | 1.606.099.486 |
| Pan Pacific Co., Ltd | 168.554.550 | 168.554.550 |
| J. Land Korea Co., Ltd | 7.421.325.598 | 308.966.722 |
| Chico Trading Limited | - | 1.553.325.872 |
| Cowell Fashion Co., Ltd | - | 2.215.154.427 |
| Suhyang Trading Co., Ltd | 1.273.036.088 | 507.912.733 |
| Các đối tượng khác | 17.649.483.188 | 20.475.395.798 |
| 2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan | 1.850.300.649 | 1.714.094.776 |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | 1.850.300.649 | 1.714.094.776 |
| Cộng | 52.224.437.243 | 59.050.672.791 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 3.1. Ngắn hạn | 3.780.400.508 | 3.033.092.883 |
| Công ty CP Chứng khoán Tân Việt | 175.000.000 | 157.500.000 |
| Wuxi Glaucus, Technology Co., Ltd | 418.068.000 | - |
| Nan Ya Plastics Corporation | - | 748.769.076 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Yangzhou Hiwin INTL Trading Co., Ltd | 151.236.810 | 297.697.180 |
| Công ty TNHH Khang Linh | 369.444.886 | 352.521.183 |
| Nam Ya Plastics Corporation | 779.616.536 | 737.824.725 |
| Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd | 656.109.900 | - |
| Yangzhou Hiwin International Trading Co., Ltd | 212.835.384 | - |
| Các đối tượng khác | 1.018.088.992 | 738.780.719 |
| 3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan | 100.269.707.879 | 101.736.587.360 |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | 100.269.707.879 | 101.736.587.360 |
| Cộng | <u>104.050.108.387</u> | <u>104.769.680.243</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | Đơn vị tính: VND |
|---|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------|------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | |
| <i>a. Đầu tư vào công ty con</i> | - | - | - | - | - | - | |
| <i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i> | - | - | - | - | - | - | |
| <i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i> | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 | - | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 | - | |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafif) | 7.140.000.000 | 7.140.000.000 | - | 7.140.000.000 | 7.140.000.000 | - | |
| Công ty CP Ellisha | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | - | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | - | |
| Cộng | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 | - | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 | - | |

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 5.1 Ngắn hạn | 433.320.439 | 18.700.000 | 885.945.112 | 18.700.000 |
| Tạm ứng | 104.059.428 | 18.700.000 | 116.947.428 | 18.700.000 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 300.591.511 | - | 300.191.857 | - |
| <i>Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương</i> | 300.591.511 | - | 300.191.857 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 28.669.500 | - | 448.805.827 | - |
| <i>Ms Tâm</i> | - | - | 198.255.284 | - |
| <i>Công ty CTTC TNHH MTV Vietinbank HCM</i> | - | - | 245.050.543 | - |
| <i>Lãi tiền gửi ký quỹ NHTMCP Công thương VN - CN BD</i> | 10.669.500 | - | 5.500.000 | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 18.000.000 | - | - | - |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | 20.000.000 | - |
| <i>Kim Chul Soo</i> | - | - | 20.000.000 | - |
| 5.2 Dài hạn | - | - | 122.000.000 | - |
| Ký cược ký quỹ dài hạn | - | - | 122.000.000 | - |
| Cộng | 433.320.439 | 18.700.000 | 1.007.945.112 | 18.700.000 |

6 . NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 9.871.860.147 | 809.234.762 | 11.130.259.127 | 3.446.171.816 |
| <i>Chi tiết:</i> | | | | |
| Trivers Pte | 1.401.706.471 | - | 1.401.706.471 | 408.377.026 |
| Công ty TNHH SX TM và Dịch vụ TEU- IN | 442.835.250 | - | 442.835.250 | 176.416.770 |
| Yun Garment Corp | 416.281.227 | - | 416.281.227 | - |
| BPI Co., Ltd | 606.649.214 | - | 606.649.214 | - |
| Ospinter Limited | 342.844.538 | - | 342.844.538 | 6.117.751 |
| DongHwi Inc | 325.274.766 | - | 325.274.766 | - |
| DaeKyung App Arel | 271.170.600 | - | 271.170.600 | 76.484.379 |
| Ji Sand Js Co., Ltd | 191.973.163 | - | 191.973.163 | - |
| Công ty TNHH C&C Vina | 173.078.918 | - | 173.078.918 | 80.539.459 |
| Namyang INTL Co., Ltd | 168.213.389 | - | 168.213.389 | 50.464.017 |
| Joy Global | 150.362.428 | - | 150.362.428 | 45.108.728 |
| GJ Inc Co., Ltd | 119.061.496 | - | 119.061.496 | - |
| Asean Link Group Co., Ltd | 380.685.940 | - | 380.685.940 | - |
| Công ty TNHH MTV | - | - | 869.745.200 | 608.821.640 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| | | | | |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Long Vũ XNK | - | - | 659.705.955 | 476.882.536 |
| Tổng hợp Long An | | | | |
| Gate One Fashion GMBH | 36.638.071 | 25.646.650 | - | - |
| Công ty TNHH Sen Yuan Việt Nam | 89.173.150 | 62.421.205 | - | - |
| Đối tượng khác | 4.755.911.526 | 721.166.907 | 4.610.670.572 | 1.516.959.510 |
| Cộng | 9.871.860.147 | 809.234.762 | 11.130.259.127 | 3.446.171.816 |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 345.242.840.254 | - | 465.445.666.916 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 589.408.854 | - | - | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 96.391.995.688 | - | 83.284.608.255 | - |
| Thành phẩm | 31.263.392.027 | - | 48.046.909.729 | - |
| Hàng hóa | 12.929.224.853 | - | 53.050.811 | - |
| Cộng | 486.416.861.676 | - | 596.830.235.711 | - |

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 3.616.644.447 | 1.554.076.870 |
| <i>Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3</i> | <i>3.616.644.447</i> | <i>1.554.076.870</i> |
| Sửa chữa tài sản cố định | 5.623.886.675 | 3.943.886.675 |
| <i>Xây dựng hệ thống máy padding Hưng Yên</i> | <i>5.623.886.675</i> | <i>3.943.886.675</i> |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 529.313.093 | 2.472.848.600 |
| <i>Xây dựng nhà xưởng mới cuối khuôn viên Bình Dương</i> | <i>-</i> | <i>797.956.940</i> |
| <i>Xây dựng nhà xưởng mới từ line 2 Bình Dương</i> | <i>-</i> | <i>1.145.578.567</i> |
| <i>Sửa chữa nhà xưởng</i> | <i>529.313.093</i> | <i>529.313.093</i> |
| Cộng | 9.769.844.215 | 7.970.812.145 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 57.880.678.017 | 694.728.215.332 | 12.304.225.645 | 1.779.614.689 | 1.357.897.403 | 768.050.631.086 |
| Số tăng trong năm | 2.799.743.162 | 18.568.444.911 | 771.234.000 | - | 3.157.260.506 | 25.296.682.579 |
| - Mua trong năm | - | 6.756.788.093 | 771.234.000 | - | - | 7.528.022.093 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.799.743.162 | - | - | - | - | 2.799.743.162 |
| - Tăng do mua TSCĐ thuê tài | - | 11.811.656.818 | - | - | 3.157.260.506 | 14.968.917.324 |
| Số giảm trong năm | 856.207.655 | - | - | - | - | 856.207.655 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | 856.207.655 | - | - | - | - | 856.207.655 |
| Số dư cuối năm | 59.824.213.524 | 713.296.660.243 | 13.075.459.645 | 1.779.614.689 | 4.515.157.909 | 792.491.106.010 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29.320.459.741 | 478.240.496.863 | 8.804.629.392 | 1.281.375.874 | 1.302.665.498 | 518.949.627.368 |
| Số tăng trong năm | 2.573.917.104 | 50.625.381.281 | 815.408.026 | 188.652.010 | 946.431.643 | 55.149.790.064 |
| - Khấu hao trong năm | 2.573.917.104 | 41.059.903.499 | 815.408.026 | 188.652.010 | 234.746.823 | 44.872.627.462 |
| - Tăng do mua TSCĐ thuê tài | - | 9.565.477.782 | - | - | 711.684.820 | 10.277.162.602 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 31.894.376.845 | 528.865.878.144 | 9.620.037.418 | 1.470.027.884 | 2.249.097.141 | 574.099.417.432 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 28.560.218.276 | 216.487.718.469 | 3.499.596.253 | 498.238.815 | 55.231.905 | 249.101.003.718 |
| Tại ngày cuối năm | 27.929.836.679 | 184.430.782.099 | 3.455.422.227 | 309.586.805 | 2.266.060.768 | 218.391.688.578 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

155.441.161.094 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

256.642.232.277 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 17.236.000.000 | 310.553.200 | 17.546.553.200 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 17.236.000.000 | 310.553.200 | 17.546.553.200 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 6.448.873.009 | 149.937.192 | 6.598.810.201 |
| Số tăng trong năm | 416.469.762 | 45.621.996 | 462.091.758 |
| - Khấu hao trong năm | 416.469.762 | 45.621.996 | 462.091.758 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối | 6.865.342.771 | 195.559.188 | 7.060.901.959 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.787.126.991 | 160.616.008 | 10.947.742.999 |
| Tại ngày cuối năm | 10.370.657.229 | 114.994.012 | 10.485.651.241 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Máy móc thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 14.963.917.324 | 14.963.917.324 |
| Số tăng trong năm | - | - |
| - Thuê tài chính trong năm | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| Số giảm trong năm | 14.963.917.324 | 14.963.917.324 |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | 14.963.917.324 | 14.963.917.324 |
| - Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 9.707.050.043 | 9.707.050.043 |
| Số tăng trong năm | 570.112.559 | 570.112.559 |
| - Khấu hao trong năm | 570.112.559 | 570.112.559 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| Số giảm trong năm | 10.277.162.602 | 10.277.162.602 |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | 10.277.162.602 | 10.277.162.602 |
| - Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.256.867.281 | 5.256.867.281 |
| Tại ngày cuối năm | - | - |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 12.1. Ngắn hạn | | |
| Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ | 1.196.737.439 | 1.043.143.554 |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 563.661.024 | 235.643.128 |
| Cộng | 1.760.398.463 | 1.278.786.682 |
| 12.2. Dài hạn | | |
| Giá trị chi phí sửa chữa | 2.367.185.950 | 1.904.749.494 |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 1.804.846.167 | 2.385.503.068 |
| Giá trị quyền sử dụng đất | 8.199.662.958 | 8.484.868.626 |
| Cộng | 12.371.695.075 | 12.775.121.188 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**13.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay Ngân hàng ngắn hạn | 151.071.920.782 | 151.071.920.782 | 373.501.837.521 | 407.770.980.825 | 185.341.064.086 | 185.341.064.086 |
| <i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i> | <i>121.602.383.012</i> | <i>121.602.383.012</i> | <i>274.611.394.233</i> | <i>281.633.105.707</i> | <i>128.624.094.486</i> | <i>128.624.094.486</i> |
| Vietinbank - CN Bình Dương (1) | 75.834.258.036 | 75.834.258.036 | 159.770.449.332 | 132.954.165.695 | 49.017.974.399 | 49.017.974.399 |
| Agribank - CN Sóng Thần (2) | 19.122.000.000 | 19.122.000.000 | 33.836.000.000 | 39.677.000.000 | 24.963.000.000 | 24.963.000.000 |
| Oceanbank (OCB) (3) | 13.483.548.346 | 13.483.548.346 | 31.983.861.780 | 51.126.609.978 | 32.626.296.544 | 32.626.296.544 |
| Vietcombank - CN Hưng Yên (**) | 13.162.576.630 | 13.162.576.630 | 49.021.083.121 | 57.875.330.034 | 22.016.823.543 | 22.016.823.543 |
| <i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i> | <i>29.469.537.770</i> | <i>29.469.537.770</i> | <i>98.890.443.288</i> | <i>126.137.875.118</i> | <i>56.716.969.600</i> | <i>56.716.969.600</i> |
| Vietinbank - CN Bình Dương (1) | 11.297.339.700 | 11.297.339.700 | 42.483.999.258 | 74.519.830.592 | 43.333.171.034 | 43.333.171.034 |
| Vietinbank - CN Hưng Yên (1) | 2.008.771.142 | 2.008.771.142 | 9.163.486.138 | 7.154.714.996 | - | - |
| Vietcombank - CN Hưng Yên (**) | 16.163.426.928 | 16.163.426.928 | 47.242.957.892 | 44.463.329.530 | 13.383.798.566 | 13.383.798.566 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | 1.648.000.000 | 1.648.000.000 | 1.648.000.000 |
| <i>Vay dài hạn - VND</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>1.648.000.000</i> | <i>1.648.000.000</i> | <i>1.648.000.000</i> |
| Vietinbank - CN Bình Dương (5) | - | - | - | 1.648.000.000 | 1.648.000.000 | 1.648.000.000 |
| Nợ thuế tài chính | - | - | - | 735.152.724 | 735.152.724 | 735.152.724 |
| Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (6) | - | - | - | 735.152.724 | 735.152.724 | 735.152.724 |
| Cộng | 151.071.920.782 | 151.071.920.782 | 373.501.837.521 | 410.154.133.549 | 187.724.216.810 | 187.724.216.810 |

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2022 như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|--|----------------------------|--------------|--------------------------|----------------|---------------------------------------|
| (1) Hợp đồng hạn mức số 22.001/2022/HĐCVHN/NHCT901-CTY MIRAE ngày 28/02/2022 | Vietinbank - CN Bình Dương | 12 tháng | Theo từng kỳ ước nhận nợ | 79.199.339.700 | QSDĐ và máy móc thiết bị tại Thuận An |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| | | | | | |
|--|--------------------------------|--|---------------------------------|----------------|--|
| (2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-202201412 ngày 28/11/2022 | Agribank - CN KCN Sóng thần | 12 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | 19.122.000.000 | Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng |
| (3) Hợp đồng tín dụng số 0018/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 17/10/2022 | Oceanbank - CN Hội Sở TPHCM | 06 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | 13.483.548.346 | Dây chuyền sản xuất bông tám và gòn |
| (*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021; sửa đổi bổ sung số 21.0132.VCB.KH ngày 08/06/2021 gia hạn thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến 08/09/2022 | Vietcombank - CN Hưng Yên | Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 12 tháng | Được ghi trên từng giấy nhận nợ | 17.370.923.698 | Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; các phương tiện vận tải |
| (*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22.0227/VCB.KH ngày 04/10/2022 | Vietcombank - CN Hưng Yên | Không quá 12 tháng và mỗi khoản nợ tối đa không quá 8 tháng. | Theo từng khế ước nhận nợ | 11.955.079.860 | Đảm bảo theo các biện pháp đảm bảo hoặc hợp đồng đảm bảo quy định tại hợp đồng cấp tín dụng |
| (**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.007/2021 - HĐCVHM/NHCT901 - MIRAE FIBER ngày 01/03/2021 | Vietinbank - CN KCN Bình Dương | Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 06 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | 9.941.029.178 | QSĐĐ tại Khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và Máy móc thiết bị ngành dệt Hàn Quốc; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn |

Cộng**151.071.920.782**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**a. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay Ngân hàng: | 4.996.000.000 | 4.996.000.000 | 1.648.000.000 | 3.296.000.000 | 6.644.000.000 | 6.644.000.000 |
| Vay dài hạn VND | 4.996.000.000 | 4.996.000.000 | 1.648.000.000 | 3.296.000.000 | 6.644.000.000 | 6.644.000.000 |
| NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần | - | - | - | - | - | - |
| Vietinbank - CN Bình Dương (1) | 4.996.000.000 | 4.996.000.000 | 1.648.000.000 | 3.296.000.000 | 6.644.000.000 | 6.644.000.000 |
| Vay dài hạn USD | - | - | - | - | - | - |
| Nợ thuê tài chính | - | - | - | 245.047.285 | 245.047.285 | 245.047.285 |
| Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng | - | - | - | 245.047.285 | 245.047.285 | 245.047.285 |
| TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (2) | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 4.996.000.000 | 4.996.000.000 | 1.648.000.000 | 3.541.047.285 | 6.889.047.285 | 6.889.047.285 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2022 như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo |
|---|-------------|--------------|------------------------------------|----------------------|---|
| (1) Hợp đồng số 16.135/2016- HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016 | Vietinbank | 120 tháng | Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm | 2.242.000.000 | Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019) |
| (2) Hợp đồng số 18.035/2018- HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày | Vietinbank | 120 tháng | Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm | 2.754.000.000 | |
| Cộng | | | | 4.996.000.000 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13.3. Các khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------------------|---|----------------------|--------------------|---|----------------------|--------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến dưới 5 năm | 1.052.699.307 | 72.499.307 | 980.200.000 | 889.264.497 | 154.111.773 | 735.152.724 |
| HD số 25/2020/CN.MN.CTTC | 736.423.382 | 50.768.837 | 685.654.545 | 622.045.596 | 107.801.964 | 514.243.632 |
| HD số 21/2020/CN.MN.CTTC | 316.275.925 | 21.730.470 | 294.545.455 | 267.218.901 | 46.309.809 | 220.909.092 |
| Trên 5 năm | | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 14.1. Ngắn hạn | 24.387.839.100 | 24.387.839.100 | 41.095.062.114 | 41.095.062.114 |
| Công ty TNHH Shinhan Vina | 1.813.896.480 | 1.813.896.480 | 3.843.677.860 | 3.843.677.860 |
| Primaloft Inc | - | - | 3.306.077.824 | 3.306.077.824 |
| Lucky Overseas Pte., Ltd | 768.526.060 | 768.526.060 | 4.700.786.758 | 4.700.786.758 |
| Mirae Innobiz Co., Ltd | 711.527.325 | 711.527.325 | 1.421.599.200 | 1.421.599.200 |
| R-Pac HongKong Ltd/ Primaloft., Inc | 3.874.147.044 | 3.874.147.044 | - | - |
| Công ty CP Sợi An Việt | 763.601.040 | 763.601.040 | 1.660.178.300 | 1.660.178.300 |
| Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam) | 638.418.000 | 638.418.000 | - | - |
| Công ty TNHH R-PAC Việt Nam | 4.847.850 | 4.847.850 | 3.338.698.682 | 3.338.698.682 |
| Công ty TNHH Tiếp Vận & Thương mại Hoàng Long | - | - | 2.736.987.286 | 2.736.987.286 |
| Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu | - | - | 2.086.179.040 | 2.086.179.040 |
| Công ty TNHH Đầu tư TM DV Thái Hòa Phát | - | - | 2.540.045.530 | 2.540.045.530 |
| Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - Chi nhánh Hà Nam | 5.415.849.593 | 5.415.849.593 | 2.380.975.652 | 2.380.975.652 |
| Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina | 576.418.255 | 576.418.255 | 59.723.246 | 59.723.246 |
| Công ty CP Đầu tư Dệt may G.HOME | 479.643.054 | 479.643.054 | 479.643.054 | 479.643.054 |
| Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona | 320.540.000 | 320.540.000 | 535.921.650 | 535.921.650 |
| AndTop Co., Kr | 2.290.656.900 | 2.290.656.900 | 519.825.600 | 519.825.600 |
| Tổng Công ty CP bảo hiểm Quân đội - Công ty bảo hiểm MIC HY | - | - | 577.309.667 | 577.309.667 |
| Công ty CP HyunDai Hưng Yên | 1.656.000.000 | 1.656.000.000 | - | - |
| Đối tượng khác | 5.073.767.499 | 5.073.767.499 | 10.907.432.765 | 10.907.432.765 |
| Cộng | 24.387.839.100 | 24.387.839.100 | 41.095.062.114 | 41.095.062.114 |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 15.1. Ngắn hạn | 2.447.674.923 | 2.447.674.923 | 966.819.121 | 966.819.121 |
| FRB Company | 69.010.450 | 69.010.450 | 69.010.450 | 69.010.450 |
| Sihyun Co., Ltd | 85.437.806 | 85.437.806 | 85.437.806 | 85.437.806 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| | | | | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| Hwaseung Corporation | 78.064.979 | 78.064.979 | 78.064.979 | 78.064.979 |
| Primaloft., Inc | 492.379.269 | 492.379.269 | - | - |
| FGL International Co., Ltd | 541.855.230 | 541.855.230 | - | - |
| Pan Pacific Co., Ltd | 210.526.572 | 210.526.572 | - | - |
| PT DaeHan Global | 113.561.518 | 113.561.518 | - | - |
| Đối tượng khác | 856.839.099 | 856.839.099 | 734.305.886 | 734.305.886 |
| Cộng | 2.447.674.923 | 2.447.674.923 | 966.819.121 | 966.819.121 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| 16.1. Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT nhập khẩu | - | 753.434.676 | 753.434.676 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 220.571.444 | 18.991.490 | 239.562.934 | - |
| Thuế TNDN | 5.263.191.908 | 5.744.095.347 | 7.047.625.809 | 3.959.661.446 |
| Thuế TNCN | 56.585.916 | 1.049.166.057 | 952.588.246 | 153.163.727 |
| Tiền thuê đất, sử dụng đất | - | 184.150.800 | 184.150.800 | - |
| Thuế môn bài | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Thuế khác | - | 182.043.874 | 182.043.874 | - |
| Cộng | 5.540.349.268 | 7.937.882.244 | 9.365.406.339 | 4.112.825.173 |
| 16.2. Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 629.882.088 | 629.882.088 | - | - |
| Thuế đất | 64.994.400 | 64.994.400 | - | - |
| Cộng | 694.876.488 | 694.876.488 | - | - |

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| 17.1 Ngắn hạn | 1.341.690.809 | 1.074.030.188 |
| Trích trước chi phí XNK | 42.886.082 | 42.555.347 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 436.717.160 | 219.145.110 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 171.173.228 | 133.329.731 |
| Trích trước lương tháng 13 | - | 364.000.000 |
| Trích trước chi phí khác | 690.914.339 | 315.000.000 |
| Cộng | 1.341.690.809 | 1.074.030.188 |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 18.1. Ngắn hạn | 91.457.053.557 | 203.456.770.069 |
| Kinh phí công đoàn | 630.913.660 | 622.799.151 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 3.795.297 | 9.830.999 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 90.822.344.600 | 202.824.139.919 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| | | |
|--|-----------------------|------------------------|
| Ông Lee Chang Ik (*) | 52.700.000.000 | 123.095.000.000 |
| Ông Kang Hyeoung Geun (*) | 33.185.000.000 | 73.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Siêu Việt | - | 568.800.000 |
| Nguyễn Ngọc Lưu (*) | 613.172.300 | 613.172.300 |
| Phạm Văn Sáng (*) | 613.172.300 | 613.172.300 |
| Phải trả thù lao HĐQT, BKS | 3.711.000.000 | 3.531.000.000 |
| Phải trả CN HY | - | 53.336.316 |
| 18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan | - | 649.659.003 |
| Ông Shin Young Sik (*) | - | 649.659.003 |
| Cộng | 91.457.053.557 | 203.456.770.069 |

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Nội dung | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|-------------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 568.814.430.000 | (35.432.213) | 14.446.987.453 | 6.853.063.807 | 9.847.617.056 | 599.926.666.103 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 18.072.462.878 | 18.072.462.878 |
| - Tăng khác | - | - | 18.233.800 | 9.116.900 | - | 27.350.700 |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Phôi lợi nhuận | - | - | - | - | (81.584.501) | (81.584.501) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 568.814.430.000 | (35.432.213) | 14.465.221.253 | 6.862.180.707 | 27.838.495.433 | 617.944.895.180 |
| Số dư đầu năm nay | 568.814.430.000 | (35.432.213) | 14.465.221.253 | 6.862.180.707 | 27.838.495.433 | 617.944.895.180 |
| - Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | 16.847.017.168 | 16.847.017.168 |
| - Tăng phân loại | - | - | - | 95.910.913 | - | 95.910.913 |
| - Tăng do phân phối lợi nhuận | - | - | 1.807.246.288 | 903.623.144 | - | 2.710.869.432 |
| - Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm phân loại | - | - | (95.910.913) | - | - | (95.910.913) |
| Số dư cuối năm | 568.814.430.000 | (35.432.213) | 16.176.556.628 | 7.861.714.764 | 40.131.396.881 | 632.948.666.060 |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022

- Quỹ đầu tư phát triển

1.807.246.288

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

903.623.144

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

1.807.246.288

- Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát

36.000.000

Cộng**4.554.115.720**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| 19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác (*) | 568.814.430.000 | 568.814.430.000 |

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 568.814.430.000 | 568.814.430.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 568.814.430.000 | 568.814.430.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

19.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 56.881.443 | 56.881.443 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 56.881.443 | 56.881.443 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (3.543) | (3.543) |
| + Cổ phiếu phổ thông | (3.543) | (3.543) |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 56.877.900 | 56.877.900 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 56.877.900 | 56.877.900 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 16.176.556.628 | 14.465.221.253 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7.861.714.764 | 6.862.180.707 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**20.1. Ngoại tệ các loại**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|--------------------|-------------------|
| USD | 920.006,28 | 751.860,95 |

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý

| Đối tượng | Nguyên tệ (USD) | Số dư VND | Thời điểm xoá sổ |
|--|------------------------|------------------|-------------------------|
| Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán | | | |
| Apex Global Co., Ltd | 20.955,66 | 436.192.063 | 31/12/2020 |
| Doo Sol Trading Co., Ltd | 65.889,77 | 1.117.443.719 | 31/12/2020 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| | | | |
|-------------------------------------|------------|---------------|------------|
| Irwin Fashion Import Inc | 23.658,71 | 351.306.370 | 31/12/2020 |
| Nahnoom Ons A Co., Ltd | 12.495,64 | 191.953.240 | 31/12/2020 |
| Pic-Trading Co., Ltd | 12.722,40 | 217.483.586 | 31/12/2020 |
| Shinjin Pacific Co., Ltd | 48.426,84 | 912.726.306 | 31/12/2020 |
| FX Korea Co., Ltd | 134.712,76 | 3.114.559.011 | 31/12/2020 |
| Durosourcing Co., Ltd | 60.645,05 | 1.402.113.556 | 31/12/2020 |
| World Best (World BNB Far East) | 49.171,17 | 1.136.837.450 | 31/12/2020 |
| Ester Trading | 35.027,94 | 809.845.973 | 31/12/2020 |
| Hana Reports Co., Ltd | 34.466,15 | 796.857.388 | 31/12/2020 |
| Estia Co., Ltd | 34.206,23 | 790.848.038 | 31/12/2020 |
| NK International | 26.025,20 | 601.702.624 | 31/12/2020 |
| Itochu Corporation | 19.837,02 | 458.631.902 | 31/12/2020 |
| FUGY International Trading Co., Ltd | 17.895,57 | 413.745.578 | 31/12/2020 |
| Đối tượng khác | 234.938,73 | 8.427.405.705 | 31/12/2020 |

Cộng**831.074,84****21.179.652.509**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị tính: VND***1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1.1. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 546.817.562.416 | 430.531.646.335 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 52.157.174.519 | 63.981.244.673 |
| Cộng | <u>598.974.736.935</u> | <u>494.512.891.008</u> |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------|--------------------------|------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 12.765.555 | - |
| Cộng | <u>12.765.555</u> | <u>-</u> |

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa | 546.804.796.861 | 430.531.646.335 |
| Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu | 52.157.174.519 | 63.981.244.673 |
| Cộng | <u>598.961.971.380</u> | <u>494.512.891.008</u> |

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 478.338.799.750 | 358.217.623.058 |
| Giá vốn bán nguyên vật liệu | 48.756.809.044 | 60.740.949.753 |
| Cộng | <u>527.095.608.794</u> | <u>418.958.572.811</u> |

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 93.404.940 | 11.859.699 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.700.832.500 | 2.544.742.121 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 185.021.410 |
| Cộng | <u>4.794.237.440</u> | <u>2.741.623.230</u> |

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền vay | 10.874.498.690 | 12.624.041.548 |
| Lãi thuê tài chính | 72.499.307 | 154.111.773 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| | | |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.135.752.244 | 2.023.197.823 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.767.223.186 | 404.633.072 |

Cộng

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 13.849.973.427 | 15.205.984.216 |
|-----------------------|-----------------------|

7. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hỗ trợ phí vận chuyển | 11.886.759.703 | 10.645.717.144 |
| Chênh lệch thanh toán | - | 841.528.418 |
| Công nợ primaloft hỗ trợ | 909.498.488 | - |
| Thu nhập xử lý công nợ | 568.800.000 | - |
| Xử lý thuế nhập khẩu những năm trước | 220.571.444 | - |
| Các khoản khác | 179.323.307 | 95.482.380 |
| Cộng | 13.764.952.942 | 11.582.727.942 |

8. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản không dùng | 1.776.138.498 | 1.776.137.760 |
| Xử lý công nợ | 38.799.059 | 108.000.510 |
| Chi phí phạt thuế, hành chính | 401.107.472 | 68.707.633 |
| Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định | 117.802.124 | - |
| Xử lý thuế TNCN | 80.392.475 | - |
| Chi phí mua quà tặng | - | 21.221.000 |
| Xử lý thuế nhập khẩu các năm trước | 629.882.088 | - |
| Các khoản khác | 83.253.605 | 7.850.648 |
| Cộng | 3.127.375.321 | 1.981.917.551 |

9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 9.1. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 78.439.200 | 47.212.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | - | 5.500.000 |
| Chi phí nhân viên kinh doanh | 6.573.965.790 | 5.570.507.233 |
| Chi phí khấu hao | 258.930.567 | 433.745.813 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.096.364.358 | 22.484.980.283 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.789.977.581 | 575.822.346 |
| Cộng | 26.797.677.496 | 29.117.767.675 |
| 9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 298.838.732 | 299.724.904 |
| Chi phí nhân công | 6.823.661.387 | 9.210.550.642 |
| Chi phí khấu hao | 5.573.736.738 | 1.075.999.492 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế, phí, lệ phí | 416.006.230 | 834.620.201 |
| Chi phí dự phòng | 995.648.582 | 3.033.387.418 |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.295.615.757 | (1.541.169.632) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.611.236.837 | 2.971.532.554 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.906.330.782 | 4.352.699.561 |
| Cộng | 23.921.075.045 | 20.237.345.140 |

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 360.959.915.269 | 240.701.687.553 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 6.125.151.320 | 4.835.548.696 |
| Chi phí nhân công | 43.897.930.222 | 38.589.142.057 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 44.128.697.829 | 51.986.115.449 |
| Thuế, phí, lệ phí | 995.648.582 | 834.620.201 |
| Chi phí dự phòng | 506.722.652 | 1.492.217.786 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.972.717.705 | 40.570.637.538 |
| Chi phí bằng tiền khác | 25.006.135.309 | 6.499.167.379 |
| Cộng | 503.592.918.888 | 385.509.136.659 |

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1) | 22.729.451.679 | 23.335.654.787 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4) | 3.081.567.426 | 2.980.304.756 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (3) | 3.081.567.426 | 2.980.304.756 |
| <i>Chi phí phạt tự xác định (chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)</i> | - | 219.082.898 |
| <i>Chênh lệch giá với bên liên quan</i> | 584.074.193 | 779.304.307 |
| <i>Chi phí phạt thuế, hành chính (*)</i> | 401.107.472 | 68.707.633 |
| <i>Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng</i> | 1.776.138.498 | 1.776.137.760 |
| <i>Chi phí khác</i> | 202.445.139 | 115.851.158 |
| <i>Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định</i> | 117.802.124 | - |
| <i>Chi phí mua quà tặng</i> | - | 21.221.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm (4) | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2) | 25.811.019.105 | 26.315.959.543 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.162.203.821 | 5.263.191.909 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 720.230.690 | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7) | 16.847.017.168 | 18.072.462.878 |
| (*) Chi phí phạt thuế, hành chính | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| Số quyết định | Nội dung | Năm nay | Thông tin công bố |
|---|---|----------------------------|---|
| | Truy thu thuế GTGT | 78.169.303 | CBTT số 27/2022/CV-CK ngày 24/11/2022 |
| Quyết định số 4728/QĐ-CTBDU ngày 21/11/2022 của Cục thuế tỉnh Bình Dương về việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế | Tiền chậm nộp thuế GTGT | 27.573.132 | CBTT số 27/2022/CV-CK ngày 24/11/2022 |
| | Tiền chậm nộp thuế TNDN | 129.185.039 | CBTT số 27/2022/CV-CK ngày 24/11/2022 |
| | Phạt VPHC hành vi vi khai sai và khác | 144.949.788 | CBTT số 27/2022/CV-CK ngày 24/11/2022 |
| | Quyết định số 2725/QĐ-XPVPHC ngày 13/05/2022 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên về việc xử lý vi phạm hành chính về thuế | Xử phạt vi phạm hành chính | 21.230.210 |
| Cộng | | 401.107.472 | |

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 16.847.017.168 | 18.072.462.878 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 56.877.900 | 56.877.900 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 296 | 318 |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| 3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 375.149.837.521 | 392.518.327.446 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - | - |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - | - |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - | - |
| 4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm | Năm nay | Năm trước |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 412.714.980.834 | 409.625.181.735 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - | - |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - | - |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng tại Phụ lục 02 trang số 46

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ-HĐQT ngày 13/12/2022.

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---------------------------|----------------------------|
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Cổ đông lớn |
| Ông Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn |
| Ông Shin Dong Jin | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Choi Young Ho | TV.HĐQT |
| Ông Kim Chul Soo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Park Hee Sung | Tổng Giám đốc |

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Giao dịch</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|------------------|----------------|------------------|
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Mua hàng | 16.044.696.493 | 34.349.487.293 |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Bán hàng | 5.002.474.517 | 15.972.440.430 |
| Ông Choi Young Ho | Mượn tiền | - | 56.808.149 |
| Ông Choi Young Ho | Trả nợ tiền mượn | 423.042.550 | 4.058.947.810 |
| Ông Nguyễn Ngọc Liên | Mượn tiền | 3.655.903.260 | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Liên | Trả nợ tiền mượn | 3.655.903.260 | - |
| Ông Kim Chul Soo | Thu hộ | 155.000.000 | - |
| Ông Kim Chul Soo | Thanh toán hộ | 135.000.000 | - |
| Ông Kim Chul Soo | Trả tạm ứng | - | 375.207.954 |

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Tài khoản</u> | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu Năm</u> |
|---------------------------|------------------|-----------------|-----------------|
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | Dư nợ 331 | 100.269.707.879 | 101.736.587.360 |
| Mirae Fiber Tech Co., Ltd | 131 | 1.850.300.649 | 1.714.094.776 |
| Ông Kim Chul Soo | 1388 | - | 20.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

| <u>Các khoản phải trả</u> <u>Bên liên quan</u> | <u>Tài khoản</u> | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu Năm</u> |
|---|------------------|-----------------|----------------|
| Ông Shin Young Sik | 3388 | - | 649.659.003 |

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 42

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Liên



Park Hye Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận**Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu | Bình Dương | | Hưng Yên | | Loại trừ | | Tổng | | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|-------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| | Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần | 370.717.939.483 | 283.624.029.656 | 228.244.031.897 | 210.888.861.351 | - | - | 598.961.971.380 | |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 1.145.313.439 | - | 10.682.496 | 2.113.829.124 | (1.155.995.935) | (2.113.829.124) | - | - | |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 371.863.252.922 | 283.624.029.656 | 228.254.714.393 | 213.002.690.475 | (1.155.995.935) | (2.113.829.124) | 598.961.971.380 | 494.512.891.007 | |
| Lợi nhuận gộp | 31.734.225.910 | 31.721.520.154 | 40.132.136.676 | 43.832.798.043 | - | - | 71.866.362.586 | 75.554.318.197 | |
| Lợi nhuận trước thuế | 6.743.874.350 | 6.520.693.812 | 15.985.577.329 | 16.814.960.975 | - | - | 22.729.451.679 | 23.335.654.787 | |
| Tài sản của bộ phận | 610.526.520.736 | 776.612.122.520 | 335.203.632.909 | 335.915.477.114 | (18.978.483.654) | (37.544.344.953) | 926.751.669.991 | 1.074.983.254.681 | |
| Nợ phải trả của bộ phận | 220.449.230.301 | 390.716.045.804 | 81.527.393.539 | 93.052.633.326 | (8.164.458.330) | (26.730.319.629) | 293.812.165.510 | 457.038.359.501 | |
| Mua sắm tài sản cố định | 6.738.280.551 | 5.963.662.807 | 4.537.309.119 | 1.450.993.264 | | | 11.275.589.670 | 7.414.656.071 | |
| Khấu hao và phân bổ | 27.907.591.911 | 29.613.399.931 | 23.377.418.182 | 27.762.168.173 | | | 51.285.010.093 | 57.375.568.104 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 02: Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng*Đơn vị tính: VND*

| Họ tên | Chức vụ | Lương | Thưởng | Thù Lao |
|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| Năm trước | | | | |
| Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT | 1.388.718.226 | - | 36.000.000 |
| Shin Dong Jin | TV HĐQT kiêm PTGD | 560.359.837 | - | - |
| Kim Chul Soo | TV HĐQT kiêm PTGD | 498.601.443 | - | - |
| Choi Young Ho | TV HĐQT kiêm PTGD | 506.550.000 | - | 36.000.000 |
| Park Hee Sung | Tổng Giám đốc | 506.550.000 | - | - |
| Kim In Sou | Phó Tổng Giám đốc | 498.337.500 | - | - |
| Kim Myung Joo | TV HĐQT | - | - | 36.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Liên | Kế toán trưởng | 258.469.470 | 6.500.000 | - |
| Huỳnh Công Khanh | Trưởng BKS | 158.912.000 | 500.000 | - |
| Nguyễn Hoàng Từ Dung | TV BKS | 256.048.000 | 500.000 | - |
| Phan Thị Ngọc Bích | TV BKS | 137.276.000 | 500.000 | - |
| Cộng | | 4.769.822.476 | 8.000.000 | 108.000.000 |
| Năm nay | | | | |
| Shin Young Sik | Chủ tịch HĐQT | 1.611.026.932 | - | 36.000.000 |
| Shin Dong Jin | Phó TGD | 663.676.486 | - | - |
| Kim Chul Soo | TV HĐQT kiêm PTGD | 580.950.739 | - | - |
| Park Hee Sung | Tổng Giám đốc | 580.878.200 | - | - |
| Choi Young Ho | Thành viên HĐQT | 580.846.200 | - | 36.000.000 |
| Kim Myung Joo | Thành viên HĐQT | - | - | 36.000.000 |
| Kim In Sou | Phó TGD | 571.487.050 | - | - |
| Huỳnh Công Khanh | Trưởng BKS | 177.785.750 | 24.000.000 | - |
| Nguyễn Hoàng Từ Dung | TV BKS | 314.158.550 | 24.000.000 | - |
| Phan Thị Ngọc Bích | TV BKS | 179.900.300 | 24.000.000 | - |
| Nguyễn Ngọc Liên | Kế toán trưởng | 286.670.154 | - | - |
| Cộng | | 5.547.380.361 | 72.000.000 | 108.000.000 |